



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 157 + 158

Ngày 15 tháng 5 năm 2026

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

31-3-2026	Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	03
06-4-2026	Quyết định số 17/2026/QĐ-UBND quy định mức chi cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	27
06-4-2026	Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ban hành quy định xét, công nhận sáng kiến; xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	35

- |           |  |    |
|-----------|--|----|
| 11-4-2026 | Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ban hành quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.   | 67 |
| 14-4-2026 | Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND về việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. | 85 |

### VĂN BẢN KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- |            |  |    |
|------------|--|----|
| 27-01-2026 | Quyết định số 600/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bồi thường nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp. | 89 |
|------------|--|----|

# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15 ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Thanh tra số 84/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban

*hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 2 năm 2024 của Chính phủ quy định về khu công nghệ cao;*

*Căn cứ Nghị định 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;*

*Căn cứ Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 122/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Nghị định số 216/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành luật thanh tra;*

*Căn cứ Nghị định số 217/2025/NĐ-CP ngày 05 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về hoạt động kiểm tra chuyên ngành;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2015/TTLT-BKHĐT-BTC-BNV ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính - Bộ Nội vụ ban hành Quy chế phối hợp mẫu giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập;*

*Căn cứ Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành biểu mẫu sử dụng trong đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4891/TTr-STC-ĐKKD ngày 02 tháng 3 năm 2026, ý kiến giải trình tại Công văn số 7278/STC-ĐKKD ngày 26 tháng 3 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 1711/BC-STP ngày 13 tháng 02 năm 2026 và ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập; Quyết định số 74/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 06 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập ban hành kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập; Quyết định số 03/2023/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập ban hành kèm theo Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình

Dương; Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Công Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY CHẾ

**Phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)*

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định mục tiêu, nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh trong việc:

- Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh.
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh.
- Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.
- Xử lý vi phạm của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và các vi phạm khác.
- Báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập; giám sát doanh nghiệp.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hồ chí Minh;
- Công an Thành phố Hồ Chí Minh; Thuế Thành phố Hồ Chí Minh; Hải quan khu vực II; Bảo hiểm Xã hội Thành phố Hồ Chí minh; Ban Quản lý các Khu chế xuất

và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh; Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh;

3. Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố Hồ chí Minh (gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đăng ký kinh doanh.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ quan chức năng* là cơ quan quy định tại Điều 2 Quy chế này.

2. *Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp* tại địa chỉ <https://dangkykinhdoanh.gov.vn> là cổng thông tin điện tử do Bộ Tài chính xây dựng, vận hành được sử dụng để tra cứu thủ tục đăng ký doanh nghiệp, đăng ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử, công bố thông tin về đăng ký doanh nghiệp và truy cập thông tin đăng ký doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

3. *Cổng thông tin doanh nghiệp Thành phố* tại địa chỉ <https://doanhnghiep.hochiminhcity.gov.vn> là Cổng Thông tin điện tử do Sở Tài chính xây dựng, vận hành được sử dụng để tra cứu thủ tục hành chính về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư; truy cập thông tin đăng ký doanh nghiệp, đăng ký đầu tư tại Thành phố Hồ Chí Minh; cung cấp, chia sẻ thông tin về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập của các cơ quan chức năng trên địa bàn. Các cơ quan chức năng truy cập vào chương trình Hậu kiểm trên Cổng Thông tin doanh nghiệp Thành phố để cập nhật tình trạng pháp lý, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, hành vi vi phạm pháp luật (nếu có) của doanh nghiệp, nhằm theo dõi, chia sẻ thông tin cho các cơ quan liên quan, phối hợp quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập theo Quy chế này.

4. *Công khai thông tin doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh* là việc cơ quan nhà nước căn cứ vào chức năng quản lý của mình và theo quy định của pháp luật, cung cấp, phổ biến thông tin doanh nghiệp một cách rộng rãi, không thu phí.

5. *Cung cấp thông tin doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh* là việc cơ quan nhà nước được yêu cầu trong phạm vi chức năng quản lý của mình và theo quy định của pháp luật, cung cấp thông tin có nội dung, phạm vi xác định tới cơ quan yêu cầu để phục vụ công tác quản lý nhà nước.

6. *Kiểm tra doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh* là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, đánh giá việc chấp hành pháp luật, chính sách, quyền hạn, nghĩa vụ của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh và cá nhân, tổ chức có liên quan.

7. *Thanh tra doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh* là hoạt động xem xét, đánh giá, xử lý theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với việc chấp hành chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, quyền hạn của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

8. *Trao đổi thông tin doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh* là việc hai hay nhiều cơ quan chức năng cung cấp thông tin thuộc phạm vi quản lý cho nhau một cách liên tục hoặc theo định kỳ.

9. *Giám sát doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh* là việc các cơ quan chức năng theo nhiệm vụ, quyền hạn tiến hành theo dõi, quan sát mang tính chủ động thường xuyên đối với hoạt động của doanh nghiệp, hộ kinh doanh thuộc phạm vi, địa bàn phụ trách nhằm đảm bảo việc tuân thủ pháp luật.

10. *Tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp* là tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

11. *Tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh* là tình trạng pháp lý của hộ kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hộ kinh doanh.

#### **Điều 4. Mục tiêu**

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập tại địa phương theo hướng:

- a) Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước;
- b) Phân định trách nhiệm giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước;
- c) Công khai, minh bạch.

2. Phát hiện và xử lý kịp thời những doanh nghiệp, hộ kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật, ngăn chặn và hạn chế những tác động tiêu cực do doanh nghiệp, hộ kinh doanh gây ra cho xã hội.

3. Góp phần xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi.

4. Thống nhất sử dụng Công Thông tin doanh nghiệp Thành phố tạo điều kiện

đề các cơ quan chức năng trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp; kiểm tra doanh nghiệp; cập nhật các thông tin về xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động của doanh nghiệp (nếu có), việc chấp hành các quyết định xử lý của các cơ quan có thẩm quyền; giám sát doanh nghiệp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; báo cáo tình hình thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập theo Quy chế này.

### **Điều 5. Nguyên tắc phối hợp**

1. Trách nhiệm quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh được phân định rõ ràng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan cụ thể. Các cơ quan chức năng quản lý doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo từng ngành, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh. Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh kinh doanh đa ngành, nghề chịu sự quản lý của nhiều cơ quan chức năng; mỗi cơ quan chịu trách nhiệm quản lý hoạt động của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo từng ngành, lĩnh vực tương ứng.

Các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ động thực hiện quản lý nhà nước kiểm tra, giám sát đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo ngành, lĩnh vực phụ trách; phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã về công tác chuyên môn trong việc quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập theo ngành, lĩnh vực phụ trách và theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn. Trường hợp có Nghị định, Thông tư chưa quy định cụ thể tên cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực; Sở, ngành Thành phố chuyên môn thuộc Bộ, ngành ban hành Thông tư hoặc trình Chính phủ ban hành Nghị định, là đơn vị tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh đối với ngành, lĩnh vực theo Nghị định, Thông tư đó.

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh (bao gồm: Chi nhánh, Văn phòng đại diện, Địa điểm kinh doanh) sau đăng ký thành lập theo nhiệm vụ, quyền hạn, địa bàn phụ trách. Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính thực hiện kiểm tra, giám sát doanh nghiệp về tính hợp lệ trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp khi doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp.

2. Trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp phải đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp, hộ kinh doanh của các cơ quan chức năng được thực hiện thông qua văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Yêu cầu trao đổi, cung cấp thông tin doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh phải căn cứ vào nhu cầu quản lý nhà nước phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan yêu cầu và theo đúng quy định. Việc sử dụng thông tin doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh phải tuân thủ theo quy định của pháp luật.

3. Phối hợp trong kiểm tra doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh phải bảo đảm chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời; không trùng lặp về phạm vi, đối tượng, nội dung kiểm tra trong cùng thời gian giữa các cơ quan thực hiện kiểm tra; giảm thiểu đến mức tối đa sự phiền hà, cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã hộ kinh doanh.

4. Không làm phát sinh thủ tục hành chính đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động bình thường.

## **Chương II**

### **TRAO ĐỔI, CUNG CẤP, CÔNG KHAI THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

#### **Điều 6. Nội dung thông tin doanh nghiệp**

1. Thông tin đăng ký doanh nghiệp, bao gồm: Tên doanh nghiệp; mã số doanh nghiệp; địa chỉ trụ sở chính; ngành, nghề kinh doanh; họ và tên người đại diện theo pháp luật; tình trạng pháp lý của doanh nghiệp; Tên, mã số, địa chỉ, họ và tên người đứng đầu, tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh; ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh, địa điểm kinh doanh.

2. Thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp bao gồm: Đang hoạt động; Tạm ngừng kinh doanh; Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký; Bị thu hồi do cưỡng chế về quản lý thuế; Đang làm thủ tục giải thể, bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập; Đang làm thủ tục phá sản; Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại.

3. Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm: báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính, doanh thu,

sản lượng, số lao động, xuất khẩu, nhập khẩu và các thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh khác của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Thông tin về xử lý doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật, bao gồm: kết luận và kết quả xử lý của cơ quan có thẩm quyền đối với doanh nghiệp có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về doanh nghiệp, về đầu tư, về quản lý thuế và pháp luật chuyên ngành khác; việc chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của doanh nghiệp, các hình thức chế tài (nếu có), Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả, Quyết định cưỡng chế thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

### **Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin đăng ký doanh nghiệp**

1. Thông tin về đăng ký doanh nghiệp của các doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp đăng ký địa chỉ trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được Bộ Tài chính công khai trên Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để các cơ quan chức năng khai thác, tra cứu, trao đổi thông tin về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

Trường hợp thông tin đăng ký doanh nghiệp trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp bị thiếu hoặc chưa chính xác so với Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bằng bản giấy do quá trình chuyển đổi dữ liệu, Cơ quan đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh (đối với doanh nghiệp đăng ký địa chỉ trụ sở trong Khu công nghệ cao) hướng dẫn doanh nghiệp hoặc trực tiếp bổ sung, cập nhật thông tin theo quy định.

2. Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính là đầu mối cập nhật thông tin về đăng ký doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố được công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp vào Cổng thông tin doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh để cung cấp, chia sẻ thông tin về đăng ký doanh nghiệp cho các cơ quan chức năng. Nội dung cập nhật, chia sẻ gồm những thông tin quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 6 Quy chế này.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã cập nhật thông tin về Hộ kinh doanh và các địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh trên địa bàn được công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp vào Cổng thông tin doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh để cung cấp, chia sẻ thông tin về đăng ký Hộ kinh doanh cho các cơ quan chức

năng.

4. Các cơ quan chức năng công khai trên Cổng Thông tin doanh nghiệp Thành phố các thông tin quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 6 Quy chế này theo quy định của pháp luật.

**Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình trạng pháp lý, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp**

1. Trên cơ sở khai thác từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Sở Tài chính là đầu mối cung cấp, công khai thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp trên địa bàn thành phố trên Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để các cơ quan chức năng tra cứu và thực hiện quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

2. Sở Tài chính định kỳ đối chiếu thông tin trên Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia với thông tin do cơ quan thuế quản lý trực tiếp cung cấp về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp.

3. Các cơ quan chức năng có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp vào chương trình hậu kiểm trên Cổng thông tin doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất xử lý phát sinh sự việc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc không cập nhật hoặc cập nhật không đúng thời hạn (trừ các trường hợp theo quy định của luật chuyên ngành).

**Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp**

1. Các cơ quan chức năng chủ động xây dựng cơ sở dữ liệu về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý theo quy định.

2. Các cơ quan chức năng có trách nhiệm cập nhật thông tin về quản lý nhà nước đối với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp vào chương trình Hậu kiểm trên Cổng Thông tin doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Các cơ quan chức năng thực hiện công khai thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

**Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc công khai thông tin về xử lý doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật**

1. Các cơ quan chức năng cập nhật thông tin về xử lý doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh có hành vi vi phạm pháp luật, việc chấp hành các quyết định xử lý, chấm dứt hành vi vi phạm vào chương trình hậu kiểm trên Cổng Thông tin doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có phát sinh sự việc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc không cập nhật hoặc cập nhật không đúng thời hạn (trừ các trường hợp theo quy định của luật chuyên ngành).

2. Thuế Thành phố công khai danh sách các doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh trên địa bàn thành phố có hành vi vi phạm pháp luật về thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế.

3. Các cơ quan chức năng có trách nhiệm công khai doanh nghiệp, đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh có hành vi vi phạm, bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý. Thông tin công khai gồm: tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính, tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp, người đứng đầu đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh, hành vi vi phạm pháp luật, hình thức xử phạt và biện pháp khắc phục hậu quả, việc chấp hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính của doanh nghiệp (nếu có).

**Điều 11. Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp**

Hình thức, phương tiện trao đổi, cung cấp, công khai thông tin về đăng ký doanh nghiệp, công khai thông tin về hoạt động của doanh nghiệp của các cơ quan chức năng được thực hiện trên Cổng Thông tin doanh nghiệp Thành phố, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước.

Trường hợp có sự cố kỹ thuật không thực hiện được trên Cổng Thông tin doanh nghiệp Thành phố thì việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin doanh nghiệp, công khai thông tin về hoạt động của doanh nghiệp của các cơ quan chức năng được thực hiện thông qua hộp thư điện tử của các cơ quan hoặc bằng văn bản.

### **Chương III**

## **THANH TRA, KIỂM TRA DOANH NGHIỆP; THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM CỦA DOANH NGHIỆP VỀ NGÀNH, NGHỀ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN VÀ ĐIỀU KIỆN TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

**Điều 12. Nội dung phối hợp trong công tác kiểm tra, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và xử lý doanh nghiệp vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài**

1. Nội dung phối hợp trong kiểm tra doanh nghiệp bao gồm: phối hợp xây dựng kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp, phối hợp tổ chức thực hiện công tác kiểm tra doanh nghiệp.

2. Nội dung phối hợp trong thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: phối hợp xác định hành vi vi phạm thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Nội dung phối hợp trong xử lý doanh nghiệp vi phạm quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài gồm: phối hợp xử phạt vi phạm hành chính đối với doanh nghiệp; yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng không đáp ứng đủ điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.

**Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp xây dựng kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp**

1. Xây dựng kế hoạch và phê duyệt Kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp.

- Kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp phải có nội dung chủ yếu sau đây: mục đích, yêu cầu, phạm vi, nội dung, tên doanh nghiệp, hình thức (thanh tra hay kiểm tra), thời gian, đơn vị thực hiện hoặc đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp và các nội dung khác (nếu có).

- Kế hoạch thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp, hộ kinh doanh có thể được xây dựng độc lập hoặc là một trong các nội dung của Kế hoạch thanh tra, kiểm tra của Thành phố.

- Thanh tra Thành phố là cơ quan xây dựng dự thảo Kế hoạch thanh tra, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố cho ý kiến về chủ trương, ký ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch thanh tra; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch thanh tra theo thẩm quyền.

- Các Sở, ban, ngành; UBND các phường, xã, đặc khu xây dựng Kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp hàng năm của đơn vị trên cơ sở tổng hợp nhu cầu kiểm tra doanh nghiệp của các phòng, ban, đơn vị phụ thuộc; trình Thủ trưởng đơn vị phê duyệt Kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp của đơn vị mình.

- Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã là cơ quan đầu mối xây dựng Kế hoạch kiểm tra Hộ kinh doanh hàng năm trên cơ sở tổng hợp đề xuất kiểm tra của các phòng, ban, đơn vị trực thuộc; trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để phê duyệt Kế hoạch kiểm tra Hộ kinh doanh của đơn vị mình.

2. Các cơ quan chức năng có trách nhiệm phối hợp triển khai xây dựng Kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp hàng năm trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- Trước ngày 10 tháng 11 hàng năm, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành thuộc Sở, ban, ngành Thành phố, UBND cấp xã trình Kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp năm sau liền kề của cơ quan, đơn vị mình cho Thủ trưởng đơn vị.

- Chậm nhất ngày 05 tháng 12 hàng năm, Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện chức năng kiểm tra chuyên ngành thuộc Sở, ban, ngành Thành phố, Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (cấp xã) trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị phê duyệt Kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp năm sau liền kề của cơ quan, đơn vị mình.

- Chậm nhất vào ngày 15 tháng 12 hàng năm; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt Kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp năm sau liền kề của cơ quan, đơn vị mình. Kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp được gửi cho đối tượng kiểm tra và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Khi tiến hành hoạt động thanh tra, kiểm tra; trường hợp có sự chồng chéo thì cơ quan tiến hành thanh tra và cơ quan thực hiện kiểm tra phối hợp xử lý; trường hợp không thống nhất được thì cơ quan thanh tra tiến hành thanh tra.

- Các cơ quan quản lý nhà nước cấp Trung ương đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm cập nhật kế hoạch kiểm tra lên hệ thống cổng thông tin doanh nghiệp

của Thành phố và đối chiếu với kế hoạch kiểm tra của các cơ quan chức năng khác trên địa bàn khi xây dựng kế hoạch kiểm tra của mình để giảm thiểu trùng lặp về đối tượng; đồng thời thông báo cho các cơ quan có trùng lặp về đối tượng biết để phối hợp thực hiện.

#### **Điều 14. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp tổ chức thực hiện công tác kiểm tra doanh nghiệp**

1. Các cơ quan chức năng có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kiểm tra doanh nghiệp theo đúng kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp đã được phê duyệt hoặc tiến hành kiểm tra doanh nghiệp không theo kế hoạch phê duyệt hàng năm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp thành lập đoàn kiểm tra liên ngành, Các Sở, ngành thành phố, Ban quản lý được giao chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp có trách nhiệm chủ trì hoặc trong trường hợp cần thiết Ủy ban nhân dân thành phố giao một cơ quan khác chủ trì, các cơ quan liên quan cử cán bộ tham gia. Kết quả kiểm tra liên ngành phải được gửi cho các cơ quan chức năng tham gia. Hành vi vi phạm của doanh nghiệp trong từng lĩnh vực được xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ kết luận của đoàn kiểm tra liên ngành, Thủ trưởng cơ quan kiểm tra chuyên ngành ra quyết định hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử lý theo quy định.

2. Trường hợp trong quá trình chuẩn bị hoặc trong quá trình kiểm tra doanh nghiệp, cơ quan chức năng phát hiện hoặc nhận thấy dấu hiệu doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật ngoài phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thông báo, đề nghị cơ quan có thẩm quyền phối hợp hoặc thực hiện thanh tra, kiểm tra độc lập.

3. Kết quả kiểm tra doanh nghiệp phải được công khai theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị trực thuộc kiểm tra, giám sát doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh theo nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, xử lý các hành vi vi phạm về đăng ký doanh nghiệp theo đề nghị của Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính; phối hợp với các Sở, ngành kiểm tra, theo dõi, giám sát, tổng hợp tình hình và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm sau đăng ký thành lập của doanh nghiệp tại địa phương.

**Điều 15. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính và Ban quản lý khu công nghệ cao có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15, các cơ quan chức năng không được ban hành văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khác với các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 212 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15, Khoản 1 Điều 71 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp. Thông tin về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được công khai trên Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp để các cơ quan chức năng quản lý nhà nước về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài tra cứu, xử lý theo quy định của pháp luật đối với các điều kiện kinh doanh đối với doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các bước thực hiện như sau:

1. Các cơ quan chức năng có thẩm quyền xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định hành vi vi phạm.

2. Sau khi nhận được thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nếu xét thấy cần thiết phải xác minh thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính trực tiếp hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác minh. Kết quả xác minh thông tin về hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp phải được thể hiện bằng văn bản, trách nhiệm cụ thể:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản trả lời văn bản do cơ quan đó cấp bị giả mạo;

b) Cơ quan công an xác minh nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp là giả mạo;

c) Cơ quan, tổ chức quản lý người thành lập doanh nghiệp thuộc đối tượng bị

cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15 có trách nhiệm xác minh lý lịch của người thành lập doanh nghiệp đó;

d) Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố có trách nhiệm xác minh tình hình hoạt động, việc tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại địa bàn quản lý; xác minh doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm mà không thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế.

3. Khi nhận được văn bản của cơ quan chức năng xác định hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp theo quy định, đồng thời thông báo cho cơ quan chức năng đã có yêu cầu thu hồi và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp đăng ký địa chỉ trụ sở.

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi doanh nghiệp đăng ký địa chỉ trụ sở có trách nhiệm kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền nếu doanh nghiệp tiếp tục hoạt động sau khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Đối với doanh nghiệp có trụ sở/chỉ nhánh, văn phòng đại diện/địa điểm hoạt động trong Khu chế xuất, Khu Công nghiệp, Khu Công nghệ cao, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao thành phố kiểm tra hoạt động của doanh nghiệp đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và chuyển hồ sơ đến Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính xử lý nếu doanh nghiệp tiếp tục hoạt động sau khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan trong phối hợp xử lý vi phạm của doanh nghiệp về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài**

1. Các cơ quan chức năng có thẩm quyền quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài thuộc địa bàn, lĩnh vực phụ trách có trách nhiệm cập nhật, trao đổi, cung cấp, công khai các điều kiện kinh doanh (cấp, thu hồi, rút, đình chỉ giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc các loại văn bản chứng nhận, chấp thuận khác đã cấp cho doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài

nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật; kết quả xử lý vi phạm về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài; yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh hoặc chấp hành xong hình phạt, chấp hành xong biện pháp tư pháp theo quy định của pháp luật chuyên ngành) vào thông tin của doanh nghiệp trên Cổng Thông tin doanh nghiệp Thành phố theo quy định tại Chương II Quy chế này.

Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính thực hiện cấp đăng ký ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo hồ sơ đăng ký của doanh nghiệp theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15 và pháp luật có liên quan. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài và điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực phụ trách của các ngành đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố công khai trên Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Phối hợp xử lý doanh nghiệp có hành vi vi phạm quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài:

a) Các cơ quan chức năng quyết định xử phạt theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật chuyên ngành, đồng thời yêu cầu doanh nghiệp thực hiện đúng quy định về điều kiện kinh doanh;

b) Thông báo đến Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính:

Doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh hoặc chấp hành xong hình phạt, chấp hành xong biện pháp tư pháp theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Khi nhận được thông báo bằng văn bản của cơ quan chức năng quy định tại Khoản 2 Điều này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản thông báo, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính thực hiện như sau:

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều

kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật:

Trường hợp Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính ra thông báo yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài. Trường hợp doanh nghiệp không tạm ngừng, không chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo yêu cầu, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính yêu cầu doanh nghiệp báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 216 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15.

b) Đối với doanh nghiệp bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh hoặc chấp hành xong hình phạt, chấp hành xong biện pháp tư pháp theo quy định của pháp luật chuyên ngành:

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật thông tin vi phạm nêu trên của doanh nghiệp vào chương trình Hậu kiểm trên Cổng Thông tin doanh nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có phát sinh sự việc và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc không cập nhật hoặc cập nhật không đúng thời hạn (trừ các trường hợp theo quy định của pháp luật chuyên ngành).

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc doanh nghiệp bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh hoặc chấp hành xong hình phạt, chấp hành xong biện pháp tư pháp theo quy định của pháp luật chuyên ngành, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và công bố trên Cổng Thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã bị Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính thông báo yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh ngành,

ngành kinh doanh có điều kiện khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh, Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành xử lý theo thẩm quyền hành vi vi phạm và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

Đối với doanh nghiệp có trụ sở/chi nhánh, địa điểm kinh doanh hoạt động trong Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp của thành phố, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố theo dõi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã bị Phòng Đăng ký kinh doanh thông báo yêu cầu tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh, Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Thành phố phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý theo thẩm quyền hành vi vi phạm và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

#### **Chương IV**

### **PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, HỢP TÁC XÃ SAU ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP**

#### **Điều 17. Trách nhiệm của Sở, ngành Thành phố, Ban Quản lý chuyên ngành**

1. Thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành đối với Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Chương II Quy chế này.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã (Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động kiểm tra Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã theo quy định. Việc phối hợp xây dựng Kế hoạch kiểm tra Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã được thực hiện theo quy định tại Điều 13 Quy chế này.

3. Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra Liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã theo kế hoạch kiểm tra liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc tiến hành kiểm tra không theo kế hoạch được phê duyệt theo quy định của pháp luật, xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên

ngành.

4. Trong quá trình quản lý nhà nước chuyên ngành đối với liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật, các Sở, ngành Thành phố, Ban Quản lý có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã trong các trường hợp sau:

a) Phát hiện nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký của liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã không trung thực, không chính xác;

b) Lợi dụng danh nghĩa liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã để hoạt động trái pháp luật;

c) Hoạt động trong ngành, nghề mà pháp luật cấm;

d) Hoạt động trong ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

đ) Chuyển trụ sở chính sang địa phương khác với nơi đăng ký trong thời hạn 01 năm mà không đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 01 năm kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký.

### **Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã trên địa bàn quản lý; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã của cá nhân và tổ chức có liên quan theo quy định của pháp luật.

2. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

3. Yêu cầu liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã và đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo của hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

4. Chỉ đạo Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phối hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra tình hình hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã; xác minh nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã trên địa bàn quản lý.

5. Định kỳ hàng năm, chỉ đạo Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị

tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã của năm, báo cáo kết quả phân loại, đánh giá liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã của năm trên địa bàn quản lý gửi Sở Tài chính theo quy định.

## **Chương V**

### **PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH SAU ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP**

#### **Điều 19. Trách nhiệm của Sở, ban, ngành quản lý chuyên ngành**

1. Thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành đối với hộ kinh doanh thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật. Việc trao đổi, cung cấp, công khai thông tin Hộ kinh doanh được thực hiện theo quy định tại Chương II Quy chế này.

2. Trách nhiệm của các cơ quan trong việc phối hợp xây dựng Kế hoạch kiểm tra và phối hợp tổ chức thực hiện công tác kiểm tra Hộ kinh doanh được thực hiện theo quy định tại Chương III Quy chế này.

3. Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra hộ kinh doanh theo kế hoạch kiểm tra hộ kinh doanh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc tiến hành kiểm tra không theo kế hoạch được phê duyệt theo quy định của pháp luật, xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Các Sở, ngành quản lý nhà nước về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trong các trường hợp sau:

a) Thu hồi, rút, đình chỉ giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề hoặc các loại văn bản chứng nhận, chấp thuận khác đã cấp cho hộ kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

b) Đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra Thông báo yêu cầu hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện do không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc hộ kinh doanh kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã ra Thông báo yêu cầu hộ kinh doanh tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Trường hợp hộ kinh doanh

vẫn tiếp tục hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã tiến hành xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

### **Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Cập nhật hàng ngày vào Hệ thống thông tin về đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh các thông tin cấp, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc tạm ngưng hoạt động của hộ kinh doanh. Định kỳ tháng, quý, năm báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Tài chính, các Sở, ngành quản lý chuyên ngành và thông báo cho Thuế cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã về tình hình đăng ký kinh doanh cho hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn.

2. Chỉ đạo Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp xã trực tiếp kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra hoạt động của Hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm trong hoạt động của Hộ kinh doanh.

## **Chương VI**

### **BÁO CÁO VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH SAU ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP**

**Điều 21. Nội dung báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập**

1. Tình hình công tác quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập.

2. Tình hình thực hiện phối hợp giữa các cơ quan chức năng về các nội dung sau:

a) Trao đổi, chia sẻ, cung cấp và công khai thông tin doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh;

b) Kiểm tra doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh;

c) Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh;

d) Xử lý vi phạm của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;

đ) Các nội dung khác quy định tại Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn thành phố trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập của thành phố.

## **Điều 22. Trách nhiệm của các cơ quan trong báo cáo về quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh**

1. Chậm nhất ngày 15 tháng 01 hàng năm, các cơ quan chức năng có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được phân công và tình hình thực hiện phối hợp các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều 21 Quy chế này của năm liền trước, số liệu báo cáo được tổng hợp từ Công Thông tin doanh nghiệp Thành phố.

2. Phòng Kiểm tra pháp chế thuộc Sở Tài chính là đầu mối tổng hợp tình hình thực hiện nội dung phối hợp quy định tại Khoản 2 Điều 21 Quy chế này.

## **Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 23. Kinh phí triển khai, thực hiện Quy chế phối hợp**

Kinh phí bảo đảm cho công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, hộ kinh doanh sau đăng ký thành lập trên địa bàn Thành phố được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của Sở, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã.

### **Điều 24. Điều khoản thi hành**

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cá nhân, tổ chức phản ánh kịp thời về Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung theo quy định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Quy định mức chi cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống bạo lực gia đình số 13/2022/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 76/2023/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao tại Tờ trình số 1130/TTr-SVHTT ngày 27 tháng 01 năm 2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 7262/BC-STP ngày 28 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định quy định mức chi cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định mức chi cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 76/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống bạo lực gia đình.

2. Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện công tác phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Điều 2. Mức chi hoạt động thông tin, truyền thông, giáo dục

1. Chi thông tin, truyền thông, giáo dục thông qua hình thức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nói chuyện chuyên đề: Thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Thông tư số 40/2017/TT-BTC về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị và Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 7 Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND về mức chi chế độ công tác phí và chế độ tổ chức hội nghị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chi thông tin, truyền thông, giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng: Nội dung và mức chi nhuận bút xây dựng bản tin, phóng sự, tọa đàm về phòng, chống bạo lực gia đình thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 10, Điều 13 Nghị định số 18/2014/NĐ-CP quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

3. Chi thông tin, truyền thông, giáo dục thông qua loa truyền thanh về chi nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác (các loại hình tuồng, chèo, cải lương, kịch nói, kịch thơ, kịch dân ca, kịch âm, kịch hình thể, múa rối và các thể loại tương tự khác): Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 12 Nghị định số 21/2015/NĐ-CP quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

4. Chi sản xuất và phát hành băng rôn, panô, áp-phích, tranh cổ động: Mức chi theo hóa đơn, chứng từ và quy định của pháp luật về đấu thầu.

5. Chi tổ chức các buổi biểu diễn văn nghệ, tiểu phẩm tại cộng đồng:

a) Chi bồi dưỡng luyện tập chương trình mới: 100.000 đồng/người/buổi, số buổi luyện tập tối đa cho một chương trình là 10 buổi.

b) Chi bồi dưỡng trong chương trình biểu diễn: 300.000 đồng/người.

c) Chi bồi dưỡng người dẫn chương trình: 500.000 đồng/buổi.

d) Chi xăng xe hoặc thuê phương tiện, chụp ảnh tư liệu, thiết bị, dụng cụ và các khoản thuê khác: Mức chi theo thực tế, căn cứ vào hóa đơn, chứng từ, giá thị trường tại địa phương và quy định của pháp luật.

6. Chi tổ chức chiến dịch truyền thông tại cộng đồng:

a) Chi xây dựng kịch bản: 1.000.000 đồng/kịch bản.

b) Chi bồi dưỡng người dẫn chương trình: 500.000 đồng/người/buổi.

c) Chi bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia chiến dịch truyền thông tại cộng đồng: 100.000 đồng/người/buổi.

d) Chi biểu diễn văn nghệ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

đ) Chi xăng xe hoặc thuê phương tiện, chụp ảnh tư liệu, thiết bị, dụng cụ và các khoản thuê khác: Mức chi theo thực tế, căn cứ vào hóa đơn, chứng từ, giá thị trường tại địa phương và quy định của pháp luật.

7. Chi biên soạn tài liệu mẫu để tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng về phòng, chống bạo lực gia đình: Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 76/2018/TT-BTC hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

### **Điều 3. Mức chi tổ chức thi tìm hiểu về phòng, chống bạo lực gia đình**

1. Chi biên soạn đề thi và đáp án: 2.000.000 đồng/đề thi kèm đáp án.

2. Chi bồi dưỡng chấm thi, Ban giám khảo cuộc thi, xét công bố kết quả thi: 500.000 đồng/người/buổi.

3. Chi bồi dưỡng thành viên Ban tổ chức, thư ký cuộc thi: 350.000 đồng/người/buổi.

4. Mức chi giải thưởng:

Mỗi cuộc thi có tối đa 01 giải nhất, 02 giải nhì, 03 giải ba, 03 giải khuyến khích, mức chi giải thưởng như sau:

a) Chi giải nhất: Giải tập thể cấp Thành phố tổ chức 20.000.000 đồng/giải thưởng, cấp xã tổ chức 5.000.000 đồng/giải thưởng; Giải cá nhân cấp Thành phố tổ chức 10.000.000 đồng/giải thưởng, cấp xã tổ chức 2.500.000 đồng/giải thưởng.

b) Chi giải nhì: Giải tập thể cấp Thành phố tổ chức 10.000.000 đồng/giải thưởng, cấp xã tổ chức 2.500.000 đồng/giải thưởng; Giải cá nhân cấp Thành phố tổ chức 5.000.000 đồng/giải thưởng, cấp xã tổ chức 1.250.000 đồng/giải thưởng.

c) Chi giải ba: Giải tập thể cấp Thành phố tổ chức 5.000.000 đồng/giải thưởng, cấp xã tổ chức 1.250.000 đồng/giải thưởng; Giải cá nhân cấp Thành phố tổ chức 2.500.000 đồng/giải thưởng, cấp xã tổ chức 700.000 đồng/giải thưởng.

d) Chi giải khuyến khích: Giải tập thể cấp Thành phố tổ chức 3.000.000 đồng/giải thưởng, cấp xã tổ chức 750.000 đồng/giải thưởng; Giải cá nhân cấp Thành phố tổ chức 1.250.000 đồng/giải thưởng, cấp xã tổ chức 350.000 đồng/giải thưởng.

5. Chi hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho thành viên ban tổ chức, thành viên hội đồng thi trong những ngày tổ chức cuộc thi: Áp dụng mức chi tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị

quyết số 51/2025/NQ-HĐND.

6. Chi hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại cho thí sinh tham gia cuộc thi (kể cả ngày tập luyện và thi, tối đa 10 ngày), áp dụng mức chi hỗ trợ tiền ăn nghỉ đối với đại biểu không hưởng lương: Thực hiện theo khoản 4, khoản 6, khoản 7 Điều 7 Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND.

7. Chi thuê dẫn chương trình: 2.000.000 đồng/người/buổi.

8. Chi thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu: Mức chi theo thực tế, căn cứ vào hóa đơn, chứng từ.

9. Thuê diễn viên biểu diễn văn nghệ:

a) Cá nhân 300.000 đồng/người/tiết mục.

b) Tập thể 5.000.000 đồng/tập thể/tiết mục và không quá 300.000 đồng/người/tiết mục tập thể.

10. Chi tổng hợp báo cáo kết quả cuộc thi:

a) Đối với cuộc thi cấp Thành phố: 3.000.000 đồng/báo cáo.

b) Đối với cuộc thi cấp cơ sở: 1.000.000 đồng/báo cáo.

11. Chi hợp báo thông cáo báo chí về cuộc thi:

a) Chi xây dựng thông cáo báo chí: 1.000.000 đồng/thông cáo báo chí.

b) Chi thù lao cho phóng viên báo chí được mời tham dự họp báo: 100.000 đồng/người/buổi họp báo.

c) Chi cho người chủ trì họp báo: 300.000 đồng/buổi họp báo.

d) Chi cho người tham gia trả lời câu hỏi của phóng viên, báo chí tại buổi họp báo: 200.000 đồng/người/buổi họp báo.

#### **Điều 4. Mức chi xây dựng, triển khai mô hình phòng, chống bạo lực gia đình**

1. Chi nghiên cứu xây dựng mô hình phòng, chống bạo lực gia đình: Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND quy định nội dung chi và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách Thành phố đảm bảo.

2. Chi soạn thảo mô hình: 20.000.000 đồng/mô hình.

3. Chi cho người tham gia triển khai thực hiện mô hình: Mức chi theo thực tế số

ngày tham gia, 100.000 đồng/người/ngày hoặc khoán chi 2.000.000 đồng/người/tháng.

4. Các khoản chi khác thực hiện theo thực tế, căn cứ vào hóa đơn, chứng từ và theo các quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 5. Mức chi hoạt động tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình**

1. Chi hỗ trợ thiết lập phòng, bộ phận tư vấn:

Hỗ trợ điện thoại, máy tính theo Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg; mức chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp nhưng không vượt mức tối đa quy định tại Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg.

2. Chi biên soạn tài liệu mới; chỉnh sửa, bổ sung cập nhật tài liệu phù hợp với nội dung tư vấn: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC.

3. Chi thù lao cho nhân viên tư vấn theo chế độ hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc: Mức chi theo thỏa thuận dựa trên năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc và quy định của pháp luật về chế độ tiền lương, tiền công; thực hiện theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP về quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động.

4. Chi các khoản điện, nước, văn phòng phẩm, phô tô tài liệu phục vụ hoạt động tư vấn: Mức chi theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp, tối đa không quá 5.000.000 đồng/tháng/cơ sở.

### **Điều 6. Chi giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi bạo lực gia đình**

1. Chi biên soạn tài liệu giáo dục, hỗ trợ chuyển đổi hành vi bạo lực gia đình: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC.

2. Chi biên soạn bộ câu hỏi trắc nghiệm để nhận diện hành vi bạo lực gia đình và đánh giá về kiến thức, kỹ năng kiểm soát hành vi bạo lực gia đình; kỹ năng ứng phó với hành vi bạo lực gia đình (soạn thảo câu hỏi thô; rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa được quản lý trên phần mềm máy tính): Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND quy định nội dung chi, mức chi thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Chi phổ biến pháp luật trực tiếp cho người có hành vi bạo lực gia đình: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 48/2024/NQ-HĐND về một số mức chi cụ thể cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 7. Chi hỗ trợ cho người bị bạo lực gia đình**

1. Hỗ trợ chi phí thực hiện tư vấn tâm lý, cung cấp kỹ năng ứng phó với bạo lực gia đình cho người bị bạo lực gia đình, người có hành vi bạo lực gia đình: 300.000 đồng/người/lần tư vấn.

2. Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu khi thực hiện cảm tiếp xúc, việc hỗ trợ áp dụng như quy định đối với đối tượng bảo trợ xã hội: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 147/2025/NĐ-CP về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

### **Điều 8. Chi hỗ trợ bù đắp tổn hại về sức khỏe, tính mạng và thiệt hại về tài sản cho cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình**

1. Chi hỗ trợ bù đắp tổn hại về sức khỏe, tính mạng cho cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình: Trường hợp cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình thuộc đối tượng khác được hỗ trợ theo chính sách trợ giúp xã hội khẩn cấp hoặc được hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng theo quy định của pháp luật về trợ giúp xã hội: Áp dụng theo Điều 3 Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Chi hỗ trợ bù đắp thiệt hại về tài sản cho cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình: Cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình khi trực tiếp ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình mà bị thiệt hại về tài sản nhưng người gây thiệt hại không có khả năng bồi thường thiệt hại thì được hỗ trợ bù đắp đối với tài sản bị thiệt hại bằng với mức hỗ trợ do Hội đồng xác định mức độ hỗ trợ thiệt hại cho cá nhân tham gia phòng, chống bạo lực gia đình được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra hành vi bạo lực gia đình bị thiệt hại về tài sản thành lập.

### **Điều 9. Chi phát triển mạng lưới cộng tác viên dân số tham gia công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình ở cộng đồng**

1. Hằng năm, cơ quan chuyên môn về văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho cộng tác viên dân số tham gia công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình về công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình:

Mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết 97/2025/NQ-HĐND quy định về mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cộng tác viên dân số tham gia công tác gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình tham dự các cuộc thi, hội nghị, hội thảo trong khu vực, liên khu vực để trao đổi kinh nghiệm công tác: Mức chi thực hiện theo Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND.

### **Điều 10. Chi hoạt động phối hợp liên ngành, sơ kết, tổng kết**

1. Chi tổ chức cuộc họp, hội nghị triển khai nhiệm vụ, sơ kết, tổng kết, tập huấn nghiệp vụ về phòng, chống bạo lực gia đình:

a) Chi bồi dưỡng cho đại biểu: 100.000 đồng/người/buổi.

b) Chi xây dựng báo cáo chuyên đề: Cấp Thành phố 8.000.000 đồng/báo cáo, cấp xã 2.000.000 đồng/báo cáo.

c) Chi xây dựng báo cáo sơ kết: Cấp Thành phố 10.000.000 đồng/báo cáo, cấp xã 2.500.000 đồng/báo cáo.

d) Chi xây dựng báo cáo tổng kết: Cấp Thành phố 12.000.000 đồng/báo cáo, cấp xã 3.000.000 đồng/báo cáo.

đ) Chi bồi dưỡng viết bài tham luận, bài kỷ yếu hội nghị sơ kết, tổng kết: Cấp Thành phố 2.000.000 đồng/bài tham luận, cấp xã 500.000 đồng/bài tham luận.

e) Chi văn phòng phẩm, in ấn tài liệu và các khoản chi khác có liên quan: Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Điều 7 Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND.

2. Chi công tác kiểm tra, giám sát theo chương trình, kế hoạch công tác; tổ chức các hoạt động giao lưu, trao đổi kinh nghiệm về phòng, chống bạo lực gia đình trong khu vực, liên khu vực: Thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 40/2017/TT-BTC và Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND.

### **Điều 11. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Ngân sách nhà nước chi cho công tác phòng, chống bạo lực gia đình được bố trí trong dự toán ngân sách hằng năm của cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội được giao nhiệm vụ có liên quan đến phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập được giao nhiệm vụ có liên quan đến phòng, chống

bạo lực gia đình chủ động sử dụng các nguồn tài chính được giao tự chủ để chi cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình; ngân sách nhà nước bố trí theo quy định của pháp luật về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

### **Điều 12. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2026.

2. Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Quy định mức chi cho hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hết hiệu lực kể từ ngày

Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Các khoản chi tiền bồi dưỡng cuộc họp, hội nghị, hội thảo đối với công chức, viên chức quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 10 Quyết định này chấm dứt khi thực hiện cải cách chế độ tiền lương theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

### **Điều 13. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Văn hóa và Thể thao, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực II, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Cường**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2026

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định xét, công nhận sáng kiến; xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng số 06/2022/QH15;*

*Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2012/NĐ-CP về việc ban hành Điều lệ sáng kiến;*

*Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;*

*Căn cứ Nghị định số 152/2025/NĐ-CP quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi đua, khen thưởng;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2025/TT-BNV quy định các biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, Khen thưởng và Nghị định số 152/2025/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1280/TTr-SKHHCN ngày 12 tháng 02 năm 2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 834/BC-STP ngày 23 tháng 01 năm 2026.*

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định quy định xét, công nhận sáng kiến; xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 1. Nội dung ban hành**

Ban hành kèm theo Quyết định này quy định xét, công nhận sáng kiến; xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Minh Thạnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH XÉT, CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN; XÉT, CÔNG NHẬN  
HIỆU QUẢ ÁP DỤNG, KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG VÀ PHẠM VI  
ẢNH HƯỞNG CỦA SÁNG KIẾN, NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ  
CÔNG NGHỆ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026  
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định về nguyên tắc, điều kiện, trình tự tiếp nhận và thực hiện:

a) Xét, công nhận sáng kiến; Xét chấp thuận đề nghị công nhận sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật trong trường hợp người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến là tác giả sáng kiến thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến;

c) Xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của đề tài khoa học và công nghệ, đề án khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Kết quả xét, công nhận theo khoản 1 Điều này làm căn cứ xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Thành phố) theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị, địa phương thuộc Thành phố, bao gồm: sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế thuộc Thành phố; Ủy ban Mặt trận Tổ

quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp Thành phố; các phường, xã, đặc khu thuộc tuyến trình thi đua, khen thưởng trên địa bàn Thành phố.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Sáng kiến là giải pháp có tính mới về kỹ thuật, quản lý, tác nghiệp, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đã được áp dụng hoặc áp dụng thử tại cơ sở, có khả năng mang lại hiệu quả, lợi ích thiết thực và được người đứng đầu cơ sở (Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị) công nhận.

2. Đề tài khoa học và công nghệ là nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nội dung chủ yếu là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn, bao gồm đề tài nghiên cứu cơ bản, đề tài nghiên cứu ứng dụng, đề tài triển khai thực nghiệm hoặc kết hợp nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai thực nghiệm.

3. Đề án khoa học là nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu xác định cơ sở lý luận và thực tiễn phục vụ xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật.

4. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ là hình thức tổ chức công việc để giải quyết các vấn đề về khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học, công nghệ bao gồm:

a) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ do tổ chức, doanh nghiệp đề xuất theo định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của Nhà nước để được xem xét tài trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí;

b) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ thực hiện theo đặt hàng của Nhà nước do Nhà nước cấp toàn bộ hoặc một phần kinh phí cho tổ chức, doanh nghiệp thực hiện;

c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cơ sở do tổ chức khoa học và công nghệ công lập chủ động xây dựng.

5. Đơn vị cơ sở là cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xét, công nhận sáng kiến, bao gồm cơ quan, tổ chức được thành lập theo pháp luật, có thể nhân danh chính mình tham gia quan hệ pháp luật dân sự một cách độc lập.

6. Cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xét, công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi

đua cơ sở (Cấp cơ sở) là cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, đề tài khoa học và công nghệ, đề án khoa học, nhiệm vụ khoa học và công nghệ (gọi chung là nhiệm vụ khoa học và công nghệ) trong cơ sở.

7. Cơ quan có thẩm quyền xét, công nhận danh hiệu Chiến sĩ thi đua Thành phố (Cấp thành phố) là cơ quan có thẩm quyền xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố và toàn quốc.

8. Tác giả sáng kiến là người trực tiếp tạo ra sáng kiến bằng chính sức lao động và sáng tạo của mình (người tham gia đóng góp ý kiến hoặc hỗ trợ áp dụng sáng kiến không được coi là tác giả sáng kiến), được ghi tên trong Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến. Đồng tác giả sáng kiến là những tác giả cùng nhau tạo ra sáng kiến.

9. Tác giả nhiệm vụ khoa học và công nghệ là chủ nhiệm và những người trực tiếp tham gia nghiên cứu nhiệm vụ khoa học và công nghệ, được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc Báo cáo đánh giá cuối kỳ/nghiệm thu hoặc Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

#### **Điều 4. Nguyên tắc xét, công nhận sáng kiến; xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ**

1. Việc xét, công nhận sáng kiến thực hiện theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP, Thông tư số 18/2013/TT-BKHHCN và do người đứng đầu đơn vị cơ sở có thẩm quyền xét, công nhận.

2. Việc đánh giá kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ và thực hiện theo Luật Khoa học, công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Việc xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong phạm vi cơ sở do người đứng đầu Cấp cơ sở xem xét quyết định.

4. Việc xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố và toàn quốc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định.

5. Thời hiệu thực hiện quyền yêu cầu công nhận sáng kiến là 01 năm kể từ ngày

sáng kiến được đưa vào áp dụng lần đầu.

Thời hiệu đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố, toàn quốc không quá 03 năm kể từ thời điểm sáng kiến được công nhận tại cơ sở hoặc nhiệm vụ khoa học và công nghệ được đánh giá kết quả đạt trở lên.

Đối với sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ đạt giải thưởng, thời hiệu đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố, toàn quốc không quá 02 năm kể từ ngày được cấp có thẩm quyền công nhận, trao giải.

6. Trường hợp một sáng kiến có đồng tác giả thuộc nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau, việc xét, công nhận sáng kiến do người đứng đầu đơn vị cơ sở nơi áp dụng sáng kiến. Nếu sáng kiến được áp dụng tại nhiều đơn vị thì việc xét, công nhận sáng kiến do người đứng đầu đơn vị cơ sở của tác giả có tỷ lệ đóng góp cao nhất hoặc nơi có nhiều tác giả nhất (trường hợp tỷ lệ đóng góp bằng nhau).

Việc xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng sáng kiến trong phạm vi thành phố chỉ được thực hiện một lần đối với mỗi sáng kiến và không trùng lặp giữa các cơ quan, tổ chức. Các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thỏa thuận bằng văn bản để thống nhất cơ quan đầu mối đại diện gửi hồ sơ đề nghị xét, công nhận.

7. Một giải pháp không được đề nghị xét nhiều hình thức. Nếu giải pháp đã đề nghị xét, công nhận theo đối tượng “sáng kiến” thì không đề nghị xét, công nhận theo đối tượng “nhiệm vụ khoa học và công nghệ” và ngược lại.

8. Nhiệm vụ khoa học và công nghệ mang tính thường niên như báo cáo, khảo sát... được thực hiện hằng năm chỉ được đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng một lần.

9. Sáng kiến sao chép của tác giả khác, từ nguồn tài liệu đã được công bố trên các trang tin điện tử hoặc sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì kết quả công nhận sẽ bị hủy bỏ.

## **Chương II** **XÉT, CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN**

### **Điều 5. Điều kiện công nhận sáng kiến**

Sáng kiến được công nhận nếu đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Điều lệ sáng kiến ban hành kèm theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP như sau:

1. Có tính mới: Sáng kiến được xem là mới khi sáng kiến đó lần đầu tiên được tạo ra hoặc cải tiến trong Đơn vị cơ sở;
2. Đã áp dụng hoặc áp dụng thử tại Đơn vị cơ sở;
3. Có khả năng mang lại lợi ích thiết thực (hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả trong thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ);
4. Không thuộc đối tượng bị loại trừ quy định tại khoản 2 Điều 3 của Điều lệ sáng kiến ban hành kèm theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP.

#### **Điều 6. Hồ sơ đề nghị xét, công nhận sáng kiến**

Thành phần hồ sơ đề nghị xét, công nhận sáng kiến gồm Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến (*theo mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*) và kèm theo tài liệu chứng minh sáng kiến đã áp dụng hoặc áp dụng thử (*Văn bản triển khai, văn bản phối hợp, sản phẩm/mô hình giảng dạy, báo cáo thể hiện hiệu quả áp dụng sáng kiến, hình ảnh...*).

#### **Điều 7. Xét, công nhận sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật của người đứng đầu cơ sở công nhận sáng kiến**

1. Việc công nhận sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật trong trường hợp người đứng đầu cơ sở xét, công nhận sáng kiến chính là tác giả sáng kiến thì việc công nhận sáng kiến phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

2. Cách xác định sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật như sau:

a) “*Tác giả/đồng tác giả sáng kiến*” thuộc trường hợp xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến: là người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến thuộc Nhà nước đã trực tiếp tạo ra sáng kiến bằng chính sức lao động và sáng tạo của mình, được ghi tên là tác giả/đồng tác giả trong Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến và sáng kiến đó do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật.

b) “*Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật*” là việc cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước, tài sản công, thời gian làm việc và các điều kiện vật chất, kỹ thuật cần thiết khác để giao nhiệm vụ, tạo điều kiện cho cá nhân, tập thể

ngiên cứu, hoàn thiện và áp dụng hoặc áp dụng thử giải pháp đề nghị công nhận sáng kiến trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

3. Sáng kiến được chấp thuận nếu đáp ứng đủ điều kiện công nhận theo Điều 5 của Quy định này.

4. Hồ sơ đề nghị xét chấp thuận sáng kiến bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản của cơ sở công nhận sáng kiến đề nghị xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến ghi rõ năm đề nghị;

b) Biên bản đánh giá, nhận xét của Hội đồng sáng kiến cơ sở về từng điều kiện công nhận sáng kiến theo Điều 5 của Quy định này.

c) Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến (*theo Mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*) và kèm theo tài liệu chứng minh sáng kiến đã áp dụng hoặc áp dụng thử.

### **Điều 8. Tiếp nhận, đánh giá và công nhận sáng kiến**

1. Đơn vị cơ sở quy định Bộ phận thường trực, nơi tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét, công nhận sáng kiến của công chức, viên chức, người lao động thuộc đơn vị quản lý. Bộ phận thường trực sáng kiến có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét, công nhận sáng kiến và rà soát, thẩm định, phân loại hồ sơ và đề xuất danh sách sáng kiến đủ điều kiện công nhận và danh sách sáng kiến có hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng trong phạm vi cơ sở, thành phố, toàn quốc (nếu có).

2. Hội đồng sáng kiến Đơn vị cơ sở (nếu có) đánh giá sáng kiến, bao gồm sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật mà người đứng đầu Đơn vị cơ sở là tác giả và đánh giá tính khả thi, hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi cơ sở, thành phố, toàn quốc.

Biên bản họp xét sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật mà người đứng đầu Đơn vị cơ sở là tác giả phải ghi nhận đầy đủ ý kiến đánh giá cụ thể về điều kiện công nhận sáng kiến và sự hợp lệ của các chứng cứ kèm theo hồ sơ.

3. Người đứng đầu Đơn vị cơ sở dựa trên kết quả đánh giá của Hội đồng sáng kiến (nếu có) hoặc tham mưu của Bộ phận thường trực, quyết định công nhận và ban hành Quyết định công nhận sáng kiến cho tác giả sáng kiến.

4. Đối với sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật mà người đứng đầu Đơn vị cơ sở là tác giả, nếu được Hội đồng đánh giá đáp ứng đủ điều kiện công nhận theo Điều 5 của Quy định này thì Đơn vị cơ sở

lập hồ sơ đề nghị xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến gửi đến cơ quan quản lý cấp trên (gửi Cấp cơ sở nếu Đơn vị cơ sở thuộc sự quản lý của Cấp cơ sở hoặc gửi Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến Thành phố) nếu Đơn vị cơ sở thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố). Hồ sơ gồm đầy đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Quy định này.

Sau khi nhận được văn bản chấp thuận từ cơ quan quản lý cấp trên (Cấp cơ sở hoặc Ủy ban nhân dân Thành phố), Bộ phận thường trực sáng kiến tham mưu hồ sơ trình người đứng đầu Đơn vị cơ sở ban hành Quyết định công nhận sáng kiến cho tác giả sáng kiến.

5. Bộ phận thường trực gửi hồ sơ đến Cấp cơ sở đề xuất xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng sáng kiến trong phạm vi cơ sở (nếu có).

6. Kết quả xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến và xét công nhận sáng kiến được Cấp cơ sở, Cấp thành phố gửi đến đơn vị cơ sở để thông tin đến bộ phận thường trực đơn vị cơ sở thông tin kết quả đến tác giả để biết.

7. Các nội dung khác liên quan về xét, công nhận sáng kiến không quy định trong Quy định này thực hiện theo quy định của Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ về việc ban hành Điều lệ sáng kiến và Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ sáng kiến được ban hành theo Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ.

### **Chương III**

## **XÉT, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG CỦA SÁNG KIẾN**

### **Mục 1**

## **XÉT, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG CỦA SÁNG KIẾN TẠI CẤP CƠ SỞ**

**Điều 9. Điều kiện xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi cơ sở**

Sáng kiến được công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trong phạm vi cơ sở nếu đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đã được công nhận sáng kiến tại Đơn vị cơ sở;
2. Đã áp dụng mang lại hiệu quả tại Đơn vị cơ sở;
3. Đã được đơn vị khác tại cơ sở áp dụng/nhận chuyển giao áp dụng; hoặc đạt giải thưởng trong các hội thi, cuộc thi cấp phường, xã, đặc khu, Thành phố Hồ Chí Minh, toàn quốc...; hoặc có sự ảnh hưởng, tác động đến công tác chuyên môn, nghiệp vụ, hoạt động hoặc đối tượng quản lý của Cấp cơ sở; hoặc có khả năng nhân rộng trong phạm vi cơ sở.

**Điều 10. Hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi cơ sở**

Thành phần hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi cơ sở, bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản của Đơn vị cơ sở ghi rõ năm đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi cơ sở;
2. Danh sách sáng kiến đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trong phạm vi cơ sở (hoặc trong thành phố, toàn quốc) *(theo mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này)*;
3. Quyết định công nhận sáng kiến;
4. Toàn bộ Đơn yêu cầu công sáng kiến, tài liệu minh chứng đã nộp theo quy định tại Điều 6 của Quy định này.

**Điều 11. Tiếp nhận hồ sơ, đánh giá và công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến tại Cấp cơ sở**

1. Cấp cơ sở quy định Bộ phận thường trực, nơi tiếp nhận hồ sơ của Đơn vị cơ sở trực thuộc và có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến có tác giả sáng kiến là người đứng đầu Đơn vị cơ sở; xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở và đề xuất hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong phạm vi thành phố hoặc toàn quốc.

2. Bộ phận Thường trực sáng kiến của Cấp cơ sở rà soát, thẩm định, phân loại hồ sơ hoặc rà soát tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển Tổ Thư ký Hội đồng thẩm định, phân loại hồ sơ (nếu có); Tổ chức lấy ý kiến đánh giá của Hội đồng sáng kiến Cơ sở.

3. Hội đồng sáng kiến Cơ sở có nhiệm vụ xét chấp thuận sáng kiến do đơn vị cơ sở đề xuất, đánh giá hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi cơ sở; đánh giá tính khả thi của sáng kiến đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng trong phạm vi thành phố, toàn quốc (nếu có).

4. Người đứng đầu Cấp cơ sở căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng sáng kiến và ý kiến tham mưu của Bộ phận thường trực, quyết định chấp thuận/từ chối chấp thuận việc công nhận sáng kiến cho tác giả là người đứng đầu Đơn vị cơ sở và ban hành văn bản chấp thuận/văn bản từ chối, quyết định công nhận và ban hành Quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi cơ sở.

5. Bộ phận thường trực gửi kết quả xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến, kết quả đánh giá hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến đến Đơn vị cơ sở để biết, thông tin đến tác giả (đồng tác giả). Đối với các hồ sơ thẩm định cần bổ sung thông tin, chứng cứ, Bộ phận thường trực gửi văn bản đến Đơn vị cơ sở yêu cầu bổ sung; hoàn thiện, tổng hợp và gửi hồ sơ đề xuất xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố, toàn quốc (nếu có) đến Cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến Thành phố.

## Mục 2

### **XÉT, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG CỦA SÁNG KIẾN TẠI CẤP THÀNH PHỐ**

#### **Điều 12. Điều kiện xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố**

Sáng kiến được công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trong phạm vi thành phố nếu đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đã được công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trong phạm vi cơ sở;
2. Đã áp dụng mang lại hiệu quả tại Cấp cơ sở;
3. Đã được đơn vị khác ngoài cơ sở áp dụng/nhận chuyển giao áp dụng; hoặc đạt giải thưởng trong các hội thi, cuộc thi do Thành phố hoặc tổ chức chính trị xã hội, hội đặc thù, cơ quan đoàn thể Thành phố, trung ương tổ chức...; hoặc có sự ảnh hưởng, tác động đến công tác chuyên môn, nghiệp vụ, hoạt động hoặc đối tượng quản lý của

Thành phố; hoặc có khả năng nhân rộng trong phạm vi thành phố.

**Điều 13. Điều kiện xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi toàn quốc**

Sáng kiến được công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trong phạm vi toàn quốc nếu đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đã được công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trong phạm vi thành phố;
2. Đã áp dụng rộng rãi mang lại hiệu quả cho Thành phố;
3. Đã được đơn vị khác của một tỉnh, thành phố khác trực thuộc trung ương áp dụng/nhận chuyển giao áp dụng và được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương xác nhận sáng kiến được áp dụng/nhận chuyển giao áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố đó hoặc được cơ quan chuyên môn ngành dọc cấp trên ghi nhận, giới thiệu đến các tỉnh, thành phố khác tham khảo, áp dụng.

**Điều 14. Hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố**

Thành phần hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố, bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản của Cấp cơ sở ghi rõ năm đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố;
2. Danh sách sáng kiến đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng phạm vi trong thành phố (*theo mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*);
3. Quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi cơ sở (đối với Cấp cơ sở có đơn vị trực thuộc) hoặc Quyết định công nhận sáng kiến (đối với Cấp cơ sở không có đơn vị trực thuộc);
4. Toàn bộ Đơn yêu cầu công nhận sáng kiến theo quy định tại Điều 6 và kèm tài liệu minh chứng theo quy định tại Điều 12 của Quy định này (*văn bản triển khai, báo cáo thể hiện hiệu quả sáng kiến, văn bản phối hợp, hợp đồng chuyển giao sáng kiến, sản phẩm/mô hình giảng dạy, văn bản xác nhận của tổ chức khác trong thành phố áp dụng sáng kiến, hình ảnh minh họa, sản phẩm/mô hình giảng dạy...*).

**Điều 15. Hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân**

**rộng của sáng kiến trong phạm vi toàn quốc**

Thành phần hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi toàn quốc, gồm đầy đủ các tài liệu sau:

1. Đơn yêu cầu công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến (*theo mẫu số 1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*); kèm theo tài liệu minh chứng sáng kiến đã áp dụng rộng rãi trong phạm vi thành phố và đã được nhân rộng trong phạm vi toàn quốc theo quy định tại Điều 13 của Quy định này (*văn bản triển khai, báo cáo thể hiện hiệu quả sáng kiến, văn bản phối hợp, hợp đồng chuyển giao sáng kiến, sản phẩm/mô hình giảng dạy, văn bản của tỉnh, thành khác xác nhận sáng kiến đã được áp dụng tại địa phương, hình ảnh minh họa, văn bản của cơ quan chuyên môn cấp trên giới thiệu sáng kiến đến các tỉnh, thành phố khác tham khảo, áp dụng ...*);

2. Văn bản của Cấp cơ sở ghi rõ năm đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi toàn quốc;

3. Danh sách sáng kiến đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trong phạm vi toàn quốc (*theo mẫu số 2 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*);

4. Quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố.

**Điều 16. Tiếp nhận hồ sơ, xét và công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến tại Cấp thành phố**

1. Việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố, toàn quốc thực hiện như sau:

a) Cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến Thành phố (viết tắt là Cơ quan thường trực Hội đồng) là Sở Khoa học và Công nghệ (Phòng Quản lý Sở hữu trí tuệ và Đổi mới sáng tạo); Địa chỉ: 273 Điện Biên Phủ, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh; Email: [shttdmst.skhn@tphcm.gov.vn](mailto:shttdmst.skhn@tphcm.gov.vn).

b) Cơ quan, tổ chức gửi hồ sơ trên hệ thống quản lý văn bản Thành phố theo quy định hiện hành (đối với cơ quan, đơn vị bắt buộc sử dụng hệ thống quản lý tài liệu điện tử Thành phố) hoặc phần mềm quản lý sáng kiến Thành phố (nếu có), bao gồm file word Danh sách đề nghị xét hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến; đồng thời gửi hồ sơ giấy qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Cơ quan thường

trực Hội đồng trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành công văn. Sau thời gian này, nếu không nộp đủ tài liệu coi như cơ quan, tổ chức đó không có nhu cầu đề nghị xét, công nhận.

c) Cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến Thành phố có trách nhiệm tiếp nhận, rà soát tính hợp lệ và chuyển Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng sáng kiến Thành phố hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố, toàn quốc.

d) Cơ quan thường trực Hội đồng từ chối tiếp nhận thụ lý hồ sơ bằng văn bản đối với các trường hợp chưa nhận đủ tài liệu theo văn bản đề nghị hoặc đã yêu cầu bổ sung tài liệu nhưng hồ sơ chưa hợp lệ hoặc hồ sơ không đáp ứng các nguyên tắc xét, công nhận sáng kiến, hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến theo quy định tại Điều 4 của Quy định này.

đ) Cơ quan thường trực Hội đồng chuyển Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng rà soát, thẩm định, phân loại hồ sơ trước khi trình Hội đồng đánh giá theo quy định.

2. Việc đánh giá hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố, toàn quốc thực hiện như sau:

a) Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng sáng kiến Thành phố thẩm định, phân loại hồ sơ và có thể mời cơ quan chủ quản, tác giả, đồng tác giả trực tiếp báo cáo sáng kiến hoặc khảo sát nơi áp dụng, nhân rộng sáng kiến nếu cần thiết.

b) Cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến Thành phố căn cứ kết quả thẩm định, phân loại hồ sơ của Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng, tổng hợp, báo cáo kết quả và tổ chức lấy ý kiến Hội đồng sáng kiến Thành phố đối với hồ sơ đáp ứng điều kiện công nhận. Đối với các hồ sơ thẩm định không đáp ứng điều kiện công nhận hoặc cần bổ sung thông tin, chứng cứ, Cơ quan thường trực gửi văn bản đến Cấp cơ sở thông tin kết quả hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ.

c) Hội đồng sáng kiến Thành phố có nhiệm vụ xét chấp thuận sáng kiến, đánh giá hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố, toàn quốc.

3. Việc công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố, toàn quốc do người đứng đầu Cấp thành phố công nhận và thực hiện như sau:

a) Cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến Thành phố trình người đứng đầu

Cấp thành phố toàn bộ kết quả đánh giá của Hội đồng sáng kiến Thành phố. Trên cơ sở kết quả trình, người đứng đầu Cấp thành phố: quyết định chấp thuận và ban hành văn bản chấp thuận hoặc văn bản từ chối chấp thuận, quyết định công nhận và ban hành Quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố, toàn quốc.

b) Kết quả xét chấp thuận sáng kiến và kết quả công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi thành phố, toàn quốc sẽ được gửi đến các đơn vị có tên trong Quyết định và được công bố, đăng tải trên trang tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ.

#### **Chương IV**

### **XÉT, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

#### **Mục 1**

### **XÉT, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI CẤP CƠ SỞ**

**Điều 17. Điều kiện xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở**

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trong cơ sở nếu đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đã được cơ quan có thẩm quyền đánh giá kết quả từ mức đạt trở lên;
2. Đã áp dụng hiệu quả trong phạm vi cơ sở;
3. Có ảnh hưởng, tác động đến công tác chuyên môn, nghiệp vụ, hoạt động, đối tượng quản lý của Cấp cơ sở.

**Điều 18. Hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở**

Thành phần hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở bao gồm các tài liệu sau:

1. Đơn yêu cầu xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở (theo mẫu số 3 tại Phụ lục ban hành

kèm theo Quy định này) và kèm theo tài liệu chứng minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được áp dụng hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng trong cơ sở (*văn bản triển khai, văn bản phối hợp, báo cáo thể hiện hiệu quả áp dụng, hợp đồng chuyển giao, hình ảnh minh họa, sản phẩm/mô hình...*);

2. Báo cáo tóm tắt nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

3. Tài liệu thể hiện kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đánh giá từ mức đạt trở lên (*Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, tài liệu đánh giá kết quả nhiệm vụ cuối kỳ ...*).

### **Điều 19. Tiếp nhận, xét và công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở**

1. Việc tiếp nhận hồ sơ, xét và công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở thực hiện theo Điều 11 của Quy định này.

2. Căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng sáng kiến cơ sở và ý kiến tham mưu của Bộ phận thường trực, người đứng đầu Cấp cơ sở quyết định công nhận và ban hành Quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở.

## **Mục 2**

### **XÉT, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG THÀNH PHỐ**

#### **Điều 20. Điều kiện xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố**

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trong thành phố nếu đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đã được công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trong cơ sở;

2. Đã áp dụng rộng rãi mang lại hiệu quả cho Thành phố;

3. Đã được các đơn vị khác trong thành phố áp dụng/nhận chuyển giao áp dụng; hoặc đạt giải thưởng trong các hội thi, cuộc thi do Thành phố hoặc tổ chức chính trị xã hội, hội đặc thù Thành phố, trung ương tổ chức; hoặc có ảnh hưởng, tác động đến

công tác chuyên môn, nghiệp vụ, hoạt động, đối tượng quản lý của Thành phố.

**Điều 21. Hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố**

Thành phần hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản của Cấp cơ sở ghi rõ năm đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố; trong đó có nêu ý kiến đánh giá của cấp cơ sở về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố;

2. Danh sách nhiệm vụ khoa học và công nghệ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng trong thành phố (*theo Mẫu số 4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*);

3. Quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở;

4. Toàn bộ tài liệu theo Điều 18 của Quy định này và kèm theo tài liệu chứng minh nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được áp dụng hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng trong thành phố.

**Điều 22. Tiếp nhận, xét và công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong phạm vi thành phố**

1. Việc tiếp nhận hồ sơ, đánh giá và công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong phạm vi thành phố được thực hiện theo Điều 16 của Quy định này.

2. Căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng sáng kiến Thành phố và ý kiến tham mưu của Cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến Thành phố, người đứng đầu Cấp thành phố quyết định và ban hành Quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố.

**Mục 3**

**XÉT, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG TOÀN QUỐC**

**Điều 23. Điều kiện xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng**

**của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong toàn quốc**

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc nếu đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đã được công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng trong thành phố;

2. Đã được đơn vị khác của một tỉnh, thành phố khác trực thuộc trung ương áp dụng/nhận chuyển giao áp dụng có hiệu quả và được Sở Khoa học và Công nghệ địa phương xác nhận nhiệm vụ khoa học và công nghệ được áp dụng/nhận chuyển giao áp dụng trên địa bàn tỉnh, thành phố đó.

**Điều 24. Hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong toàn quốc**

Thành phần hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong toàn quốc bao gồm các tài liệu sau:

1. Văn bản của Cấp cơ sở ghi rõ năm đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong toàn quốc; trong đó có nêu ý kiến đánh giá về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong toàn quốc;

2. Danh sách nhiệm vụ khoa học và công nghệ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc (*theo mẫu số 4 tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*);

3. Quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố;

4. Toàn bộ tài liệu theo Điều 18 của Quy định này và kèm theo tài liệu chứng minh nhiệm vụ đã được áp dụng hiệu quả, có phạm vi ảnh hưởng trong toàn quốc (*văn bản triển khai, văn bản phối hợp, báo cáo thể hiện hiệu quả áp dụng, hợp đồng chuyển giao, hình ảnh minh họa, sản phẩm/mô hình giảng dạy, văn bản xác nhận của tỉnh, thành khác về việc nhiệm vụ khoa học và công nghệ được áp dụng tại địa phương, hình ảnh minh họa...*).

**Điều 25. Tiếp nhận, xét và công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong toàn quốc**

1. Việc tiếp nhận, xét và công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong toàn quốc thực hiện theo Điều 16 của Quy

định này.

2. Căn cứ kết quả đánh giá của Hội đồng sáng kiến Thành phố và ý kiến tham mưu của Cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến Thành phố, người đứng đầu Cấp thành phố quyết định và ban hành Quyết định công nhận hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong toàn quốc.

#### **Mục 4**

### **TỔ CHỨC HỘI ĐỒNG SÁNG KIẾN TẠI CÁC CẤP**

#### **Điều 26. Nguyên tắc thành lập Hội đồng sáng kiến**

1. Người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến có thể thành lập Hội đồng sáng kiến để đánh giá giải pháp được yêu cầu công nhận sáng kiến, làm căn cứ quyết định việc công nhận sáng kiến.

Trường hợp sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật và người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến chính là tác giả sáng kiến thì sáng kiến đó phải được đánh giá thông qua Hội đồng sáng kiến, trong đó, người đứng đầu không được tham dự họp với tư cách là thành viên Hội đồng.

2. Việc đánh giá hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở, thành phố và toàn quốc được thực hiện thông qua Hội đồng sáng kiến các cấp và do người đứng đầu Cấp cơ sở, Cấp thành phố thành lập.

3. Hội đồng sáng kiến gồm có Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, Ủy viên, thư ký, những người có chuyên môn, kiến thức về lĩnh vực liên quan đến nội dung sáng kiến, đại diện đoàn thể nơi tác giả công tác (nếu có) và các thành phần khác theo quyết định của người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến, hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

#### **Điều 27. Nhiệm vụ của Hội đồng sáng kiến**

1. Hội đồng sáng kiến Đơn vị cơ sở (nếu có) do người đứng đầu Đơn vị cơ sở thành lập có nhiệm vụ sau:

a) Đánh giá sáng kiến, bao gồm sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật mà người đứng đầu Đơn vị cơ sở là tác giả sáng kiến;

b) Đánh giá tính khả thi về hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi cơ sở, thành phố, toàn quốc (nếu tác giả có nhu cầu đề xuất).

2. Hội đồng sáng kiến Cơ sở do người đứng đầu Cấp cơ sở thành lập có nhiệm vụ sau:

a) Đánh giá sáng kiến có tác giả là cán bộ, công chức, người lao động thuộc khối Văn phòng, phòng chuyên môn thuộc Cấp cơ sở;

b) Đánh giá sáng kiến theo đề nghị xét, chấp thuận việc công nhận sáng kiến có tác giả là người đứng đầu Đơn vị cơ sở xét công nhận sáng kiến thuộc sự quản lý của Cấp cơ sở; Đánh giá sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật mà người đứng đầu Cấp cơ sở là tác giả sáng kiến;

c) Đánh giá hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở theo đề nghị của Đơn vị cơ sở thuộc sự quản lý của Cấp cơ sở;

d) Đánh giá tính khả thi về hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố, toàn quốc (nếu tác giả có nhu cầu đề xuất);

3. Hội đồng sáng kiến Thành phố do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập có nhiệm vụ sau:

a) Đánh giá sáng kiến theo đề nghị xét, chấp thuận việc công nhận sáng kiến được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật trong trường hợp người đứng đầu cơ sở xét công nhận sáng kiến là tác giả sáng kiến thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố;

b) Đánh giá hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố và toàn quốc.

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 28. Thời điểm tiếp nhận hồ sơ tại Cấp thành phố**

1. Thời điểm tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến của người đứng đầu được tạo ra do Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố gồm 03 đợt trong

năm như sau:

- Đợt 1: từ ngày 01/4 đến hết ngày 30/4 hằng năm.
- Đợt 2: từ ngày 01/7 đến hết ngày 31/7 hằng năm.
- Đợt 3: từ ngày 01/10 đến hết ngày 31/10 hằng năm.

2. Thời điểm tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố, toàn quốc liên tục suốt trong năm.

3. Căn cứ thời điểm tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và đặc thù lĩnh vực quản lý, các cơ quan, đơn vị tự quy định thời gian tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến và hồ sơ đề nghị xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong cơ sở.

### **Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Hồ sơ yêu cầu xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến, xét công nhận sáng kiến, xét công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nộp trước thời điểm Quy định này có hiệu lực nhưng chưa được giải quyết xong thì tiếp tục được xem xét, giải quyết theo quy định của Quy định này.

2. Trong trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại quy định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo quy định tương ứng tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

### **Điều 30. Triển khai thực hiện**

1. Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Hội đồng sáng kiến Thành phố để triển khai hoạt động xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến và xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Quy định này; Thành lập Tổ Thư ký để giúp việc Hội đồng.

2. Hội đồng sáng kiến Thành phố, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện hoạt động xét, công nhận sáng kiến; xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ

khoa học và công nghệ trên địa bàn Thành phố tại Quy định này.

3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ phổ biến Quy định này đến các Sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế thuộc Thành phố; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp Thành phố; các phường, xã, đặc khu thuộc Thành phố để triển khai đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý thực hiện.

4. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm chỉ đạo, ban hành quy định phù hợp, phổ biến, hướng dẫn tổ chức thực hiện các nội dung tại Quy định này; chịu trách nhiệm kết quả công nhận và xác nhận tính pháp lý của các nội dung, thông tin liên quan khi đề xuất xét, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng và phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến, nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Quy định này./.

Mẫu số 1

**BIỂU MẪU VỀ SÁNG KIẾN**

(Ban hành theo Quyết định số ...../2026/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026  
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

**ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN SÁNG KIẾN****NĂM .....**

Kính gửi\*: .....

**I. THÔNG TIN VỀ SÁNG KIẾN VÀ TÁC GIẢ SÁNG KIẾN**

1. Tên sáng kiến đề nghị công nhận: .....

2. Lĩnh vực sáng kiến: .....

3. Nhà nước đầu tư kinh phí, phương tiện vật chất - kỹ thuật

 Có (ghi cụ thể nguồn kinh phí) Không

4. Thời gian áp dụng/áp dụng thử sáng kiến:

.....

5. Tác giả (đồng tác giả) sáng kiến gồm:

Stt	Họ tên, Chức vụ, Phòng ban, Đơn vị công tác <sup>†</sup>	Năm sinh	Tỉ lệ đóng góp	Nội dung đóng góp cụ thể
01	Ông Nguyễn Văn A			
02				

Thông tin liên lạc của tác giả sáng kiến (hoặc đại diện nhóm tác giả sáng kiến):

- Điện thoại liên hệ: .....

\* Tên đơn vị có thẩm quyền công nhận sáng kiến.

† Ghi đầy đủ thông tin về giới tính, họ tên, chức vụ, phòng ban, đơn vị công tác của tác giả (đồng tác giả) sáng kiến.

- Email: .....

6. Những người tham gia áp dụng/áp dụng thử sáng kiến lần đầu (nếu có):

STT	Họ tên, Chức vụ Phòng ban, Đơn vị công tác	Nội dung công việc hỗ trợ
01	Bà Nguyễn Thị B	
02	...	

7. Tài liệu (chứng cứ) kèm theo:

Liệt kê tài liệu minh chứng về: Giải pháp đã được áp dụng/áp dụng thử; Hiệu quả của việc áp dụng (*Ghi rõ số công văn, hợp đồng, văn bản triển khai/phối hợp, báo cáo...*)

*\*Không liệt kê các văn bản là cơ sở pháp lý thực hiện sáng kiến.*

- Văn bản triển khai, phối hợp:.....
- Hợp đồng chuyển giao:.....
- Hình ảnh: .....
- Báo cáo: .....
- Văn bản xác nhận: .....
- Các tài liệu khác: .....

## II. MÔ TẢ SÁNG KIẾN

1. Thực trạng trước khi thực hiện sáng kiến:

- Là giải pháp mới hoàn toàn hay được nghiên cứu, cải tiến từ giải pháp đã có trước.

- Khó khăn, vướng mắc trước khi thực hiện sáng kiến.

2. Nội dung thực hiện sáng kiến:

- Mục tiêu của giải pháp;

- Cách thức thực hiện để giải quyết từng khó khăn, vướng mắc đã nêu trong phần thực trạng.

3. Tính mới của sáng kiến:

*Trình bày cụ thể từng điểm mới, sáng tạo của giải pháp.*

4. Hiệu quả và kết quả thực hiện sáng kiến:

- Nêu rõ giải pháp đã được áp dụng chính thức hay áp dụng thử; Áp dụng tại đâu; Quy mô áp dụng, hiệu quả hoặc khả năng mang lại hiệu quả của sáng kiến...

- Sản phẩm của giải pháp

### III. NHU CẦU ĐỀ XUẤT XÉT, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG CỦA SÁNG KIẾN<sup>‡</sup>

- Phạm vi cơ sở  
 Phạm vi thành phố  
 Phạm vi toàn quốc

Thuyết minh về hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng trong phạm vi cơ sở/thành phố/toàn quốc của sáng kiến đề xuất:

**1. Về hiệu quả áp dụng của sáng kiến trong phạm vi cơ sở/thành phố/toàn quốc:**

- *Sáng kiến đã được áp dụng tại đâu, quy mô áp dụng.*
- *Hiệu quả áp dụng.*

**2. Về khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi cơ sở/Thành phố/toàn quốc:**

- *Sáng kiến đã được áp dụng hoặc chuyển giao áp dụng cho những cơ quan, tổ chức nào.*

- *Sản phẩm của sáng kiến đã đạt giải thưởng gì trong các hội thi, cuộc thi cấp phường, xã, đặc khu, Thành phố Hồ Chí Minh, Trung ương tổ chức...*

- *Sáng kiến có tác động mới đến công tác chuyên môn, nghiệp vụ, hoạt động, đối tượng quản lý như thế nào...*

- *Sáng kiến có khả năng nhân rộng cho cơ quan, tổ chức nào, phục vụ cho đối tượng nào, dự kiến hiệu quả là gì...*

### IV. CAM ĐOAN CỦA TÁC GIẢ (ĐỒNG TÁC GIẢ):

Tác giả (đồng tác giả) cam đoan như sau:

- Sáng kiến không sao chép, không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;
- Tất cả thông tin trên là trung thực, chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Tác giả sáng kiến ký và ghi rõ họ tên**  
(*Sáng kiến có đồng tác giả thì toàn bộ nhóm tác giả phải ký tên*)

<sup>‡</sup> Mục này chỉ dành cho tác giả (nhóm tác giả) có nhu cầu đề xuất xét, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của sáng kiến trong phạm vi cơ sở, thành phố hoặc toàn quốc.

**Lưu ý:**

- Nếu giải pháp chưa được công nhận tại Đơn vị cơ sở nhưng muốn đề nghị xét, công nhận trong phạm vi cơ sở, thành phố hoặc toàn quốc thì phải mô tả đầy đủ thông tin và kèm chứng cứ theo quy định.

Mẫu số 2

**BIỂU MẪU VỀ SÁNG KIẾN**

(Ban hành theo Quyết định số ...../2026/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026  
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

**Tên Cơ quan**

Số: ...../

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

**DANH SÁCH SÁNG KIẾN ĐỀ NGHỊ XÉT, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG TRONG PHẠM VI CƠ SỞ/THÀNH PHỐ/TOÀN QUỐC NĂM .....**

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ (Cơ quan thường trực Hội đồng sáng kiến Thành phố Hồ Chí Minh)

**I. BÁO CÁO SỐ LƯỢNG SÁNG KIẾN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TẠI ĐƠN VỊ CƠ SỞ/CẤP CƠ SỞ NĂM.....**

- Số lượng tiếp nhận;

- Số lượng sáng kiến được công nhận và số Quyết định công nhận.

**II. ĐỀ XUẤT XÉT, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ KHẢ NĂNG NHÂN RỘNG CỦA SÁNG KIẾN TRONG PHẠM VI CƠ SỞ/THÀNH PHỐ/TOÀN QUỐC NĂM.....**

Stt	Tên sáng kiến	Tác giả (nhóm tác giả)/ Chức vụ, Phòng ban, Đơn vị công tác <sup>§</sup>	Tóm tắt sáng kiến	Số Quyết định công nhận <sup>**</sup>	Ý kiến của Đơn vị cơ sở/Cấp cơ sở <sup>††</sup>	
					Về hiệu quả áp dụng	Về khả năng nhân rộng
01		1. Ông Nguyễn Văn A,	-Thực trạng			

<sup>§</sup> Ghi giới tính của tác giả và trình bày thể thức theo ví dụ.

<sup>\*\*</sup> Ghi cụ thể số và ngày ban hành Quyết định công nhận sáng kiến, công nhận hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng sáng kiến trong phạm vi cơ sở, thành phố (Trường hợp Danh sách có nhiều sáng kiến được công nhận thì ghi chú thêm số thứ tự trong danh sách).

<sup>††</sup> Đơn vị cơ sở/Cấp cơ sở có ý kiến đánh giá cụ thể về hiệu quả áp dụng và khả năng nhân rộng của từng sáng kiến muốn đề xuất xét hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng trong phạm vi cơ sở, Thành phố, toàn quốc theo Hướng dẫn.

Stt	Tên sáng kiến	Tác giả (nhóm tác giả)/ Chức vụ, Phòng ban, Đơn vị công tác <sup>§</sup>	Tóm tắt sáng kiến	Số Quyết định công nhận <sup>**</sup>	Ý kiến của Đơn vị cơ sở/Cấp cơ sở <sup>††</sup>	
					Về hiệu quả áp dụng	Về khả năng nhân rộng
		Hiệu trưởng Trường Mầm non B; 2. Bà Nguyễn Thị B, Giáo viên Trường Mầm non B.	- Nội dung - Tính mới - Hiệu quả áp dụng - Khả năng nhân rộng			
02						

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 3

**BIỂU MẪU VỀ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Ban hành theo Quyết định số ...../2026/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026  
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày    tháng    năm

**ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI  
ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
NĂM .....**

Kính            Sở Khoa học và Công nghệ (Cơ quan thường trực Hội  
gửi:            đồng sáng kiến Thành phố Hồ Chí Minh)

**I. THÔNG TIN VỀ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VÀ TÁC  
GIẢ**

1. Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ đề nghị công nhận: .....

2. Lĩnh vực nhiệm vụ khoa học và công nghệ:  
.....

3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

Từ ngân sách nhà nước

Từ nguồn khác (cụ thể là: .....) )

4. Tác giả (đồng tác giả) nhiệm vụ khoa học và công nghệ gồm:

STT	Họ tên, Chức vụ, Phòng ban, Đơn vị công tác <sup>**</sup>	Năm sinh
01	Ông Nguyễn Văn A	
02	...	

Thông tin liên lạc của đại diện nhóm tác giả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

- Điện thoại liên hệ: .....

<sup>\*\*</sup> Ghi đầy đủ thông tin về giới tính, họ tên, chức vụ, phòng ban, đơn vị công tác của tác giả

- Email: .....

**5. Tài liệu (chứng cứ) kèm theo nhiệm vụ khoa học và công nghệ:**

*Liệt kê các tài liệu minh chứng nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được nghiệm thu, áp dụng hiệu quả trên thực tiễn, có phạm vi ảnh hưởng trong cơ sở/thành phố/toàn quốc (ghi cụ thể số quyết định/văn bản/hợp đồng)*

Báo cáo tóm tắt nhiệm vụ khoa học và công nghệ: .....

Giấy xác nhận kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN: .....

Văn bản triển khai, phối hợp: .....

Hợp đồng chuyển giao:

.....  
 Văn bản xác nhận: .....

Hình ảnh: .....

Tài liệu khác: .....

**II. MÔ TẢ TÓM TẮT NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

1. Mục tiêu của nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

2. Nội dung thực hiện (nêu tóm tắt):

3. Tính mới:

4. Sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

**III. MÔ TẢ HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

1. Về hiệu quả áp dụng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong phạm vi cơ sở/thành phố/toàn quốc:

- *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ được áp dụng chính thức từ ngày nào; Áp dụng tại đâu; Quy mô áp dụng...*

- *Hiệu quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi áp dụng trên thực tiễn.*

2. Về phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại cơ sở/thành phố/toàn quốc:

- *Nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được chuyển giao áp dụng cho những cơ quan, tổ chức nào;*

- *Sự ảnh hưởng, tác động của nhiệm vụ khoa học và công nghệ đến công tác chuyên môn, nghiệp vụ, hoạt động hoặc đối tượng quản lý của cơ sở, thành phố, các tỉnh thành khác;*

- *Sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã đạt giải thưởng trong các hội thi, cuộc thi nào do Thành phố Hồ Chí Minh, Trung ương tổ chức...).*

.....

**IV. CAM ĐOAN CỦA TÁC GIẢ (ĐỒNG TÁC GIẢ):**

Tác giả (đồng tác giả) cam đoan như sau:

- Nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sao chép, không xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;
- Tất cả thông tin trên là trung thực, chính xác và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Tác giả ký và ghi rõ họ tên**

*(Nhiệm vụ khoa học và công nghệ có đồng tác giả thì toàn bộ nhóm tác giả phải ký tên)*

Mẫu số 4

**BIỂU MẪU VỀ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**  
(Ban hành theo Quyết định số ...../2026/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2026  
của Ủy ban nhân dân Thành phố).

Tên Cơ quan

Số: ...../

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ XÉT, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG  
VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG CỦA NHIỆM VỤ  
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ  
NĂM .....**

Kính gửi: Sở Khoa học và Công nghệ (Cơ quan thường trực  
Hội đồng sáng kiến Thành phố Hồ Chí Minh)

**I. BÁO CÁO SỐ LƯỢNG NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC  
CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH HƯỞNG TẠI CƠ  
SỞ/THÀNH PHỐ NĂM.....**

- Số lượng tiếp nhận;

- Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ được công nhận tại cơ sở/thành phố và số Quyết định công nhận.

**II. ĐỀ XUẤT XÉT, CÔNG NHẬN HIỆU QUẢ ÁP DỤNG VÀ PHẠM VI ẢNH  
HƯỞNG CỦA NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG THÀNH  
PHỐ/TOÀN QUỐC NĂM.....**

T T	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tác giả (nhóm tác giả), chức vụ, Phòng ban, Đơn vị công tác <sup>§§</sup>	Tóm tắt nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Ý kiến của Cấp cơ sở <sup>***</sup>	
				Về hiệu quả áp dụng	Về phạm vi ảnh hưởng

<sup>§§</sup> Ghi rõ họ tên, chức vụ, đơn vị công tác và giới tính của tác giả và trình bày thể thức theo ví dụ.

<sup>\*\*\*</sup> Cấp cơ sở xác nhận thông tin và có ý kiến cụ thể về hiệu quả áp dụng và phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong thành phố/toàn quốc theo Hướng dẫn.

T T	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Tác giả (nhóm tác giả), chức vụ, Phòng ban, Đơn vị công tác <sup>§§</sup>	Tóm tắt nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Ý kiến của Cấp cơ sở <sup>***</sup>	
				Về hiệu quả áp dụng	Về phạm vi ảnh hưởng
01		1. Ông Nguyễn Văn A, Giám đốc Bệnh viện C; 2. Bà Nguyễn Thị B, Trưởng Khoa sơ sinh, Bệnh viện C.	- Thực trạng - Nội dung - Tính mới - Hiệu quả áp dụng - Phạm vi ảnh hưởng		
02					

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(Ký tên và đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 19/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ số 55/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 16/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 140/2025/NĐ-CP của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

*Căn cứ Nghị định số 54/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số nội dung bởi Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9036/TTr-SXD-QLN&TTBDS ngày 20 tháng 3 năm 2026, ý kiến của Sở Tư pháp tại Báo cáo kết quả thẩm định số 1714/BC-STP ngày 13 tháng 02 năm 2026 và kết quả biểu quyết của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố nhiệm kỳ 2021 – 2026.*

*Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*

### **Điều 1. Ban hành Quy định**

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2: Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Bãi bỏ các nội dung liên quan đến công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư tại điểm đ khoản 1 Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 12, Điều 13 của Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định chi tiết một số nội dung về phát triển, quản lý nhà ở và kinh doanh bất động sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành

Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu, Chủ đầu tư, Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

Về quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 19/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm  
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

### Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này điều chỉnh các hoạt động quản lý, sử dụng nhà chung cư được đầu tư xây dựng có mục đích để ở và nhà chung cư có mục đích sử dụng hỗn hợp (dùng để ở và các mục đích khác); nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 57 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 (sau đây gọi là Luật Nhà ở) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động quản lý, sử dụng nhà chung cư được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn theo quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Nhà ở còn phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

3. Khuyến khích áp dụng các quy định của Quy chế này đối với nhà chung cư cũ thuộc tài sản công mà chưa được cải tạo, xây dựng lại hoặc nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ không thuộc quy định tại điểm e, điểm g khoản 1 Điều 1 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (sau đây gọi là Thông tư số 05/2024/TT-BXD).

4. Quy định này không áp dụng đối với nhà chung cư xã hội chỉ để cho học sinh, sinh viên thuê và nhà lưu trú công nhân ở theo hình thức ở tập thể nhiều người trong một phòng.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà chung cư (sau đây gọi chung là chủ đầu tư), Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, các tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà.

2. Chủ sở hữu; người sử dụng nhà chung cư; người đại diện hoặc người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý, sử dụng nhà chung cư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở, cơ quan quản lý nhà ở và các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 3. Nguyên tắc trong quản lý, sử dụng nhà chung cư**

1. Hoạt động quản lý, sử dụng nhà chung cư phải đảm bảo tuân thủ các quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư trong Chương IX Luật Nhà ở, Chương XII Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở (*sau đây viết là Nghị định số 95/2024/NĐ-CP*), Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD và Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương.

2. Hoạt động quản lý nhà chung cư phải đảm bảo tính hệ thống và sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa cơ quan quản lý nhà nước các cấp, các cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực và các đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư, Ban Quản trị nhà chung cư, chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư nhằm đảm bảo an toàn trật tự và ổn định chất lượng cuộc sống của cư dân nhà chung cư.

3. Thông tin, dữ liệu trong hoạt động quản lý, sử dụng nhà chung cư phải được cập nhật, kết nối và chia sẻ trên hệ thống dữ liệu dùng chung của Thành phố.

4. Tăng cường hoạt động giám sát xã hội trong nhà chung cư, nhằm kịp thời ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng nhà chung cư theo quy định của pháp luật.

5. Khuyến khích Chủ đầu tư, Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư, chủ sở hữu; người sử dụng nhà chung cư áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ thông tin trong quá trình quản lý, sử dụng nhà chung cư.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÀ CHUNG CƯ**

#### **Điều 4. Lập và bàn giao hồ sơ nhà chung cư**

1. Việc lập biên bản bàn giao và nhận bàn giao hồ sơ nhà chung cư thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD và điểm a khoản 5 Điều 2 Thông tư số 09/2025/TT-BXD ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp cho chính quyền địa phương (*sau đây gọi là Thông tư số 09/2025/TT-BXD*). Trường hợp đơn vị quản lý vận hành không còn thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư thì phải bàn giao lại hồ sơ này cho Ban quản trị theo quy định.

2. Trường hợp nhà chung cư thuộc tài sản công phục vụ tái định cư, nhà ở xã hội không đầy đủ hồ sơ hoàn thành công trình xây dựng theo quy định, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư có trách nhiệm lập dự toán báo cáo, đề xuất gửi Sở Xây dựng xem xét, phối hợp Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân Thành phố chấp thuận chủ trương và kinh phí thực hiện việc lập lại hồ sơ nhà chung cư.

3. Chủ đầu tư, chủ sở hữu nhà chung cư, Ban quản trị nhà chung cư, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có nhà chung cư có trách nhiệm lập, bàn giao, tiếp nhận bàn giao hồ sơ nhà chung cư theo quy định.

### **Điều 5. Chỗ để xe trong nhà chung cư**

1. Khi bàn giao hồ sơ, diện tích phần sử dụng chung nhà chung cư, chủ đầu tư có trách nhiệm lập, bàn giao bản vẽ mặt bằng khu vực để xe; trong đó, phân định rõ khu vực để xe cho các chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư, bao gồm chỗ để xe thuộc quyền sở hữu chung, chỗ để xe ô tô và khu vực để xe công cộng.

2. Quyền sở hữu chỗ để xe trong nhà chung cư được xác định theo quy định của pháp luật, theo Hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ hoặc lập thành hợp đồng riêng và việc ký kết hợp đồng giữa các bên phải đảm bảo thực hiện đúng các quy định, điều kiện về ký kết hợp đồng dân sự.

### **Điều 6. Kinh phí bảo trì phần sở hữu chung trong nhà chung cư**

1. Việc đóng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu trên địa bàn Thành phố được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 152 Luật Nhà ở.

2. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở ký hợp đồng mua bán,

thuê mua căn hộ hoặc phần diện tích khác trong nhà chung cư trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 mà chưa thu kinh phí bảo trì thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 152 Luật Nhà ở.

3. Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở ký hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ hoặc phần diện tích khác trong nhà chung cư kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 đến trước ngày Luật Nhà ở có hiệu lực thi hành mà trong hợp đồng mua bán, thuê mua căn hộ, phần diện tích khác trong nhà chung cư không có thỏa thuận về kinh phí bảo trì thì thực hiện theo khoản 4 Điều 152 Luật Nhà ở.

4. Việc quản lý, sử dụng, bàn giao và cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư có nhiều chủ sở hữu trên địa bàn Thành phố được thực hiện theo quy định tại Điều 153, 154 và Điều 155 Luật Nhà ở; Mục số 2 Chương XII Nghị định số 95/2024/NĐ-CP; khoản 3 Điều 12 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP; Điều 36, 37, 39 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD và điểm a khoản 5 Điều 2 Thông tư số 09/2025/TT-BXD.

### **Điều 7. Bảo trì nhà chung cư**

1. Các quy định về nguyên tắc bảo trì nhà chung cư; kế hoạch bảo trì phần sở hữu chung trong nhà chung cư; các hạng mục của nhà chung cư được sử dụng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung để thực hiện việc bảo trì; ký kết hợp đồng bảo trì và thực hiện bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư được thực hiện theo quy định tại Điều 130 Luật Nhà ở; Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34 và Điều 35 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Đối với nhà chung cư đã đưa vào khai thác, sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì thì việc lập và phê duyệt quy trình bảo trì được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 của Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Đối với việc bảo trì phần sở hữu chung tại nhà chung cư thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 và điểm a, điểm c khoản 4 Điều 31 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD phải được thực hiện theo kế hoạch bảo trì do Hội nghị nhà chung cư thông qua và theo quy trình bảo trì tòa nhà, quy trình bảo trì thiết bị đã được lập theo quy định.

### **Điều 8. Quản lý vận hành nhà chung cư**

1. Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công, gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp công lập được giao quản lý vận hành nhà ở thuộc tài sản công.

b) Các doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân Thành phố nắm giữ 100% vốn điều lệ, có chức năng quản lý vận hành nhà chung cư hoặc chức năng quản lý bất động sản được giao quản lý vận hành nhà ở thuộc tài sản công.

c) Quỹ Phát triển nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Các đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư được cơ quan đại diện chủ sở hữu lựa chọn hoặc giao cho cơ quan quản lý nhà ở lựa chọn.

2. Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư không thuộc khoản 1 Điều này do Hội nghị nhà chung cư hoặc chủ đầu tư (*trong trường hợp chưa tổ chức Hội nghị nhà chung cư lần đầu*) xem xét, lựa chọn theo quy định.

3. Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư phải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu, quy định của Luật Nhà ở, Nghị định số 95/2024/NĐ-CP và Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

### **Điều 9. Hỗ trợ kinh phí bảo trì phần sở hữu chung trong nhà chung cư phục vụ tái định cư**

1. Việc hỗ trợ kinh phí bảo trì phần sở hữu chung trong nhà chung cư phục vụ tái định cư được thực hiện theo điểm d khoản 2 Điều 40 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

2. Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư phục vụ tái định cư có trách nhiệm rà soát, lập dự toán hỗ trợ kinh phí bảo trì phần sở hữu chung, gửi Sở Xây dựng có ý kiến gửi Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết việc hỗ trợ kinh phí bảo trì phần sở hữu chung trong nhà chung cư phục vụ tái định cư theo quy định.

### **Điều 10. Khai thác phần diện tích thuộc sở hữu chung trong nhà chung cư**

1. Việc khai thác phần diện tích thuộc sở hữu chung trong nhà chung cư phải do Hội nghị nhà chung cư quyết định, bao gồm việc thông qua các nội dung về loại hình dịch vụ được khai thác, vị trí và diện tích khai thác, thời hạn khai thác, hình thức khai thác.

2. Ban Quản trị nhà chung cư căn cứ các nội dung được Hội nghị nhà chung cư thông qua theo quy định tại khoản 1 Điều này, để triển khai việc khai thác phần diện

tích thuộc sở hữu chung trong nhà chung cư, bảo đảm công khai, minh bạch.

3. Nguồn thu được từ hoạt động khai thác dịch vụ đối với phần diện tích thuộc sở hữu chung trong nhà chung cư và lãi phát sinh từ tiền gửi kinh phí bảo trì, sau khi trừ đi các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ được nộp vào tài khoản kinh phí bảo trì và được sử dụng để bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư.

### **Điều 11. Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ, thương mại trong nhà chung cư**

1. Việc kinh doanh dịch vụ, thương mại trong nhà chung cư phải đúng mục đích và công năng sử dụng, đảm bảo phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 15 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 Thông tư số 05/2024/TT-BXD và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Hoạt động kinh doanh dịch vụ, thương mại trong nhà chung cư không bao gồm các lĩnh vực quy định tại điểm đ, e khoản 8 Điều 3 Luật Nhà ở;

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ, thương mại trong nhà chung cư

a) Sử dụng phần diện tích thương mại, dịch vụ trong nhà chung cư theo đúng hồ sơ thiết kế xây dựng dự án, quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở và mục đích sử dụng đã được phê duyệt.

b) Không gây cản trở đến các hoạt động bình thường của cư dân sinh sống trong nhà chung cư.

c) Phải đảm bảo nội quy, quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư.

4. Trách nhiệm của Ban quản trị nhà chung cư, cư dân nhà chung cư

a) Tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thương mại theo đúng hồ sơ thiết kế xây dựng dự án, quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng nhà ở.

b) Không gây cản trở đến hoạt động kinh doanh dịch vụ, thương mại trong nhà chung cư.

### **Điều 12. Quản lý hoạt động khai thác căn hộ trong nhà chung cư**

1. Căn hộ trong nhà chung cư được khai thác phù hợp với loại hình căn hộ, công năng sử dụng của căn hộ, hồ sơ thiết kế đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại khoản 14 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Hoạt động cho thuê căn hộ trong nhà chung cư được thực hiện thông qua hợp đồng nhằm xác định rõ trách nhiệm của chủ sở hữu căn hộ (*hoặc người được ủy quyền*) và trách nhiệm của người thuê căn hộ. Hợp đồng cho thuê căn hộ có thể được lập dưới hình thức văn bản giấy hoặc hợp đồng điện tử. Hợp đồng cho thuê căn hộ không bắt buộc phải được công chứng, chứng thực.

3. Trường hợp cho thuê căn hộ du lịch trong nhà chung cư phải thực hiện đăng ký hoạt động cơ sở lưu trú du lịch và đảm bảo các quy định pháp luật về du lịch.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác căn hộ trong nhà chung cư

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về nhà ở, kinh doanh bất động sản, thuế (*đăng ký thuế, kê khai nộp thuế*), cư trú, an ninh trật tự, thương mại điện tử, du lịch, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

b) Thực hiện đăng ký tạm trú, thông báo lưu trú cho người thuê căn hộ chung cư là công dân Việt Nam, người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định pháp luật hiện hành.

Việc đăng ký tạm trú, thông báo lưu trú được thực hiện theo hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến qua Cổng dịch vụ công Quốc gia; Cổng dịch vụ công Bộ Công an; Trang thông tin điện tử khai báo tạm trú dành cho người nước ngoài của lực lượng xuất nhập cảnh; Ứng dụng VneID hoặc dịch vụ công trực tuyến khác theo hướng dẫn và quy định pháp luật có liên quan;

c) Yêu cầu người thuê nhà chấp hành đầy đủ các nội quy về quản lý, sử dụng nhà chung cư.

### **Chương III**

## **GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP VÀ XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÀ CHUNG CƯ**

### **Điều 13. Giải quyết tranh chấp**

Việc giải quyết tranh chấp trong quản lý, sử dụng nhà chung cư được thực hiện theo quy định tại Điều 194 Luật Nhà ở và Điều 44 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**Điều 14. Xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng nhà chung cư**

Các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được xử lý theo quy định tại Điều 195 Luật Nhà ở; Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng; Điều 45 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD; các văn bản chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

**Chương IV  
TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà ở**

1. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà ở thuộc tài sản công do Ủy ban nhân dân Thành phố làm đại diện chủ sở hữu, cụ thể:

- Rà soát, phân loại và quản lý chặt chẽ nhà chung cư thuộc tài sản công; đảm bảo việc bố trí, sử dụng nhà ở đúng đối tượng, đúng mục đích và hiệu quả.
- Định kỳ tổ chức rà soát, kiểm định, đánh giá chất lượng nhà chung cư theo định kỳ, làm cơ sở để lập, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt chương trình phát triển nhà ở của Thành phố, hoặc trình phê duyệt kế hoạch cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư cho từng dự án cụ thể.

2. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà ở về chung cư theo quy định tại Nghị định số 95/2024/NĐ-CP; Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2026 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản; Nghị định số 98/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2024 về cải tạo xây dựng lại nhà chung cư và Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, cụ thể như sau:

- Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố triển khai thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố theo quy định của Luật Nhà ở và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở và Quy định này.
- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, Ngành liên quan xây dựng ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định tại khoản 7 Điều 151 Luật Nhà ở trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

c) Triển khai phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện quy định của pháp luật về công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố.

d) Sở Xây dựng thực hiện chấm điểm thi đua công tác quản lý đô thị đối với Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư hàng năm theo quy định pháp luật hiện hành và chỉ đạo của Ủy ban nhân dân Thành phố.

đ) Kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng nhà chung cư.

e) Cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh Chủ trì tiếp nhận, kiểm tra và ban hành văn bản thông báo đủ điều kiện thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư; đồng thời, kiểm tra định kỳ đối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định.

g) Định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố.

## **Điều 16. Trách nhiệm của các Sở, Ban, Ngành trong công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **1. Trách nhiệm của Sở Tài chính**

a) Phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn việc sử dụng kinh phí thu được từ hoạt động cho thuê tại các diện tích kinh doanh thương mại, dịch vụ đối với nhà chung cư tái định cư;

b) Phối hợp hướng dẫn các đơn vị quản lý vận hành nhà ở thuộc tài sản công lập dự toán kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư chưa bố trí; chủ trì thẩm định dự toán và trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt theo quy định pháp luật về ngân sách Nhà nước.

c) Yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc doanh nghiệp không đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật.

### **2. Trách nhiệm của Sở Tư pháp**

Phối hợp với Sở Xây dựng trong công tác hướng dẫn áp dụng quy định pháp luật về dân sự, tố tụng dân sự khi xảy ra tranh chấp trong hoạt động quản lý, sử dụng, khai

thác nhà chung cư.

### 3. Trách nhiệm của Công an Thành phố

a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự; tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn thực hiện đăng ký thường trú, tạm trú, thông báo lưu trú, khai báo tạm vắng tại các nhà chung cư trên địa bàn Thành phố; hướng dẫn việc đăng ký, quản lý con dấu của Ban quản trị các nhà chung cư theo quy định của pháp luật.

b) Tuyên truyền, hướng dẫn chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư, Ban quản trị nhà chung cư, các chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy tại các nhà chung cư, pháp luật về mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc; thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra về phòng cháy và chữa cháy, kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật về phòng cháy và chữa cháy theo quy định; giải quyết các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy trong phạm vi thẩm quyền.

c) Chỉ đạo Công an cấp xã rà soát, chỉ đạo tổ chức ký kết quy chế phối hợp đảm bảo an ninh trật tự giữa Công an cấp xã với Ban quản lý, Ban quản trị nhà chung cư. Tăng cường công tác quản lý địa bàn, báo cáo đề xuất phối hợp xử lý ngay từ đầu đối với các chung cư chưa được nghiệm thu nhưng đã bàn giao căn hộ cho cư dân vào sử dụng.

d) Kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy trong quá trình thi công, nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy...

đ) Điều tra, truy cứu trách nhiệm theo quy định đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm nghiêm trọng, có dấu hiệu tội phạm trong quản lý, vận hành, sử dụng nhà chung cư, đặc biệt là hành vi chiếm dụng, sử dụng kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư trái quy định của pháp luật.

e) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra (*định kỳ, thường xuyên, đột xuất*) đối với các doanh nghiệp kinh doanh cung cấp dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn Thành phố.

### 4. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Phối hợp với cơ quan quản lý nhà ở về cung cấp thông tin liên quan đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã cấp cho tổ chức, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cá nhân, tổ chức nước ngoài.

b) Nghiên cứu, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc có liên quan nhằm đẩy nhanh việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người mua căn hộ và cho phân diện tích khác trong chung cư trên địa bàn Thành phố; hướng dẫn Ban quản trị nhà chung cư trong công tác gia hạn giấy phép môi trường trong nhà chung cư.

c) Kiểm tra, hướng dẫn việc chấp hành các quy định của pháp luật về lĩnh vực môi trường; về quản lý, sử dụng đất đai đối với các dự án đã được giao đất, cho thuê đất theo quy định.

#### 5. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn lao động trong việc thực hiện công tác quản lý vận hành nhà chung cư và việc sử dụng thiết bị thuộc sở hữu chung tại các nhà chung cư theo quy định pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

#### 6. Trách nhiệm của Sở Công thương

a) Thực hiện công tác quản lý nhà nước về việc chấp hành sử dụng trang thiết bị theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về an toàn, hiệu quả trong công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố.

b) Thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (*các quy định về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung*).

c) Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung áp dụng trong hoạt động kinh doanh, quản lý, sử dụng nhà chung cư theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tham gia ý kiến đối với hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

#### 7. Trách nhiệm của Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện thủ tục mua bán điện cho các tổ chức, cá nhân sử dụng nhà chung cư theo quy định của pháp luật; Phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền trong việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố.

#### 8. Trách nhiệm của các đơn vị cung cấp nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện thủ tục cung cấp dịch vụ nước sạch cho các tổ chức, cá nhân sử dụng nhà chung cư theo quy định của pháp luật, phối hợp với cơ quan chức năng có thẩm quyền trong việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố.

Thông tin, hướng dẫn Chủ đầu tư, Ban quản trị nhà chung cư và Đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư về trách nhiệm thực hiện bảo trì, bảo dưỡng hệ thống đường ống và bể chứa nước thuộc phạm vi sau đồng hồ tổng/đồng hồ nước của khách hàng.

9. Các tổ chức tín dụng hoặc Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài đang hoạt động trên địa bàn Thành phố nơi có nhà chung cư và đang quản lý tài khoản thanh toán dùng để quản lý kinh phí bảo trì phần sở hữu chung của nhà chung cư hoặc tài khoản khác của chủ đầu tư dự án nhà chung cư có trách nhiệm phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc thực hiện các trình tự, thủ tục cưỡng chế bàn giao kinh phí bảo trì (quy định tại Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 91 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều Luật Nhà ở và khoản 3 Điều 12 Nghị định số 140/2025/NĐ-CP).

#### 10. Trách nhiệm của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh

Chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương, Sở, ban, ngành Thành phố và các đơn vị có liên quan để kiểm tra, hướng dẫn các chủ sở hữu căn hộ chung cư dùng để cho thuê, đơn vị quản lý vận hành, ban quản trị nhà chung cư, cư dân thực hiện đúng, đầy đủ các quy định về quản lý thuế trong công tác quản lý vận hành nhà chung cư.

#### **Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

1. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn theo thẩm quyền, quy định của Luật Nhà ở, Nghị định số 95/2024/NĐ-CP, Nghị định số 140/2025/NĐ-CP và điểm a khoản 5 Điều 2 Thông tư số 09/2025/TT-BXD.

2. Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân chấp hành các nội dung của và pháp luật về quản lý, sử dụng nhà chung cư và Quy định này.

3. Theo dõi, kiểm tra, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong công tác quản lý, sử dụng nhà chung cư theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

4. Phối hợp với chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư, Ban quản trị nhà chung cư giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, vận hành và bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư trên địa bàn theo quy định.

5. Quản lý, theo dõi chặt chẽ việc sử dụng đúng mục đích, đúng quy định của pháp luật đối với phần diện tích sinh hoạt cộng đồng của nhà chung cư.

6. Phối hợp, tạo điều kiện để đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư thực hiện cung cấp các dịch vụ nhà chung cư trên địa bàn.

7. Thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn trong quản lý nhà nước về phòng cháy, chữa cháy tại các nhà chung cư trên địa bàn được giao quản lý theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy.

8. Phối hợp Ban quản trị nhà chung cư, chủ đầu tư xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội trong nhà ở chung cư trên địa bàn được giao quản lý.

9. Kiểm tra việc quản lý vận hành đối với nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ trên địa bàn để bảo đảm việc thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật nhà ở và Quy định này.

10. Báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố, Sở Xây dựng tình hình quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn theo định kỳ 06 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất.

11. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 18. Trách nhiệm của Chủ đầu tư**

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 152, Điều 153, Điều 155, Điều 156 và Điều 157 Luật Nhà ở; khoản 3 Điều 6, khoản 2 và khoản 3 Điều 10, điểm b khoản 4 Điều 13, khoản 3 Điều 15, khoản 2 Điều 28, khoản 2 Điều 33, Điều 36, 37 và Điều 40 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Thực hiện việc đăng ký hợp đồng theo mẫu thuộc lĩnh vực mua bán căn hộ chung cư với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (*Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh*) trước khi sử dụng để giao kết với người tiêu dùng theo quy định của pháp luật. Trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, có trách nhiệm gửi báo cáo tình hình đăng ký và việc áp dụng hợp đồng mẫu, điều kiện giao dịch chung đến cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đăng ký.

3. Có văn bản thông báo cho Sở Xây dựng biết về tên chủ tài khoản, số tài khoản đã mở, tên tổ chức tín dụng, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài nơi mở tài khoản và kỳ hạn gửi tiền đối với kinh phí bảo trì phần sở hữu chung nhà chung cư theo quy định.

Sau khi bàn giao kinh phí bảo trì cho Ban quản trị nhà chung cư, chủ đầu tư có trách nhiệm đóng tài khoản đã lập theo quy định của pháp luật và có văn bản thông báo cho Sở Xây dựng được biết, theo dõi.

4. Trường hợp chủ đầu tư không bàn giao kinh phí bảo trì theo quy định thì chủ đầu tư bị xử phạt hành chính, bị cưỡng chế bàn giao theo quy định tại Điều 154 Luật Nhà ở, Mục số 2 Chương XII Nghị định số 95/2024/NĐ-CP.

### **Điều 19. Trách nhiệm của Ban quản trị nhà chung cư**

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 147, Điều 148 Luật Nhà ở; Điều 19 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Các thành viên Ban quản trị nhà chung cư phải tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư và được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định của pháp luật (*trong thời hạn không quá 03 tháng kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền công nhận Ban quản trị nhà chung cư*).

3. Phối hợp với chính quyền địa phương trong việc xây dựng nếp sống văn minh, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường trong nhà chung cư được giao quản lý; báo cáo cơ quan chức năng các vi phạm về cư trú, an ninh trật tự, trật tự xây dựng, phòng cháy chữa cháy. Chịu trách nhiệm trước cư dân và Ủy ban nhân dân cấp xã (*nơi có nhà chung cư*) trong việc điều hành, quản lý, sử dụng nhà chung cư, việc sử dụng kinh phí bảo trì đúng mục đích.

4. Các Quyết định của Ban quản trị nhà chung cư nếu vượt thẩm quyền và trách nhiệm (*quy định tại Luật Nhà ở, Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD và Quy chế hoạt động của Ban quản trị nhà chung cư*) thì không có giá trị pháp lý; trường hợp vượt quá quyền hạn khi xác lập, thực hiện giao dịch dân sự thì xử lý theo quy định của Bộ luật Dân sự. Trường hợp Ban quản trị có hành vi vi phạm, chiếm đoạt hoặc gây thất thoát kinh phí thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Điều 20. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong quản lý, sử dụng nhà chung cư**

1. Thực hiện quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu nhà chung cư; quyền và trách

nhiệm của người sử dụng nhà chung cư; quyền và trách nhiệm của đơn vị quản lý vận hành chung cư được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Luật Nhà ở; Điều 41, Điều 42 và Điều 43 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD.

2. Cá nhân quản lý, sử dụng nhà chung cư phải chấp hành nghiêm các quy định pháp luật, xây dựng nếp sống văn minh, lành mạnh, giữ gìn vệ sinh môi trường, an ninh trật tự. Có trách nhiệm phát hiện, thông báo cho Ban quản trị nhà chung cư, Công an địa phương về những vấn đề phức tạp về an ninh trật tự. Không được lôi kéo tập trung đông người, kích động gây rối ảnh hưởng an ninh trật tự.

3. Đối với nhà ở thuộc danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, chủ sở hữu nhà ở này phải mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 41 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD; khuyến khích chủ sở hữu nhà ở còn lại mua bảo hiểm nhà ở theo quy định của pháp luật.

### **Điều 21. Điều khoản thi hành**

1. Việc quản lý, sử dụng nhà chung cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện theo quy định này, pháp luật về nhà ở và pháp luật khác có liên quan.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định và tình hình thực tế./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 4 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch từ  
Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công chứng số 46/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 104/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP, Nghị định số 280/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 8598/TTr-STP ngày 26 tháng 12 năm 2025 và Công văn số 2796/STP-BTTP ngày 20 tháng 3 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định về việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### Điều 1. Chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch

Chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch quy định tại điểm d, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 5 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP) từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (theo Phụ lục đính kèm Quyết định này) sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2026

2. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản sau:

a) Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch cho tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

c) Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc bổ sung điểm c khoản 2 Điều 1 Quyết định số 17/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch cho tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

d) Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương sửa đổi, bổ sung Quyết định 17/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực hợp đồng, giao dịch cho tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Bình Dương, đã được bổ sung bởi Quyết định 36/2013/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2013.

### **Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với các hồ sơ yêu cầu chứng thực giao dịch của cá nhân, tổ chức đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận hồ sơ hợp lệ trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục giải quyết theo quy định pháp luật.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức hành nghề công chứng, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Văn Bảy**

**Phụ lục**  
**DANH SÁCH ĐỊA BÀN CẤP XÃ THỰC HIỆN CHUYỂN GIAO**  
**THẨM QUYỀN CHỨNG THỰC GIAO DỊCH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2026/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

Stt	Địa bàn cấp xã	Stt	Địa bàn cấp xã	Stt	Địa bàn cấp xã
1	Phường Tân Định	39	Phường Thới Hòa	77	Phường Cát Lái
2	Phường Bến Thành	40	Phường Tân Phước	78	Phường Bình Trưng
3	Phường Cầu Ông Lãnh	41	Phường Phước Thắng	79	Phường An Khánh
4	Phường Bàn Cờ	42	Phường Sài Gòn	80	Phường Đông Hòa
5	Phường Nhiêu Lộc	43	Phường Xóm Chiếu	81	Phường Dĩ An
6	Phường Khánh Hội	44	Phường An Đông	82	Phường Phú Lợi
7	Phường Vĩnh Hội	45	Phường Tân Mỹ	83	Phường Bình Dương
8	Phường Chợ Quán	46	Phường Vườn Lài	84	Phường Tam Thắng
9	Phường Chợ Lớn	47	Phường Hòa Hưng	85	Phường Rạch Dừa
10	Phường Bình Tây	48	Phường Minh Phụng	86	Phường Vũng Tàu
11	Phường Bình Tiên	49	Phường Thới An	87	Phường Bà Rịa
12	Phường Phú Lâm	50	Phường An Phú Đông	88	Xã Tân Vĩnh Lộc
13	Phường Phú Định	51	Phường Bình Hưng Hòa	89	Xã Tân Nhựt
14	Phường Hòa Bình	52	Phường Bình Thạnh	90	Xã Bình Khánh
15	Phường Tân Thới Hiệp	53	Phường Thạnh Mỹ Tây	91	Xã Cần Giờ
16	Phường Bình Trị Đông	54	Phường Hạnh Thông	92	Xã Củ Chi
17	Phường Bình Lợi Trung	55	Phường Cầu Kiệu	93	Xã Phú Hòa Đông
18	Phường Đức Nhuận	56	Phường Tân Bình	94	Xã Đông Thạnh
19	Phường Phú Nhuận	57	Phường Tân Sơn Nhì	95	Xã Bà Điểm
20	Phường Tân Sơn	58	Phường Phú Thọ Hòa	96	Xã Bắc Tân Uyên

Stt	Địa bàn cấp xã	Stt	Địa bàn cấp xã	Stt	Địa bàn cấp xã
	Hòa				
21	Phường Tân Sơn Nhất	59	Phường Hiệp Bình	97	Xã Phú Giáo
22	Phường Tân Hòa	60	Phường Tăng Nhơn Phú	98	Xã Bàu Bàng
23	Phường Tân Sơn	61	Phường Lái Thiêu	99	Xã Thanh An
24	Phường Phú Thạnh	62	Phường Thuận Giao	100	Xã Dầu Tiếng
25	Phường Long Trường	63	Phường Thủ Dầu Một	101	Xã Châu Pha
26	Phường Phước Long	64	Phường Hòa Lợi	102	Xã Long Hải
27	Phường Tân Đông Hiệp	65	Phường Tây Nam	103	Xã Hòa Hội
28	Phường An Phú	66	Phường Bến Cát	104	Xã Tân An Hội
29	Phường Bình Hòa	67	Phường Phú Mỹ	105	Xã Hóc Môn
30	Phường Thuận An	68	Phường Tân Thành	106	Xã Phước Hòa
31	Phường Phú An	69	Phường Xuân Hòa	107	Xã Long Điền
32	Phường Long Nguyên	70	Phường Tân Hưng	108	Xã Đất Đỏ
33	Phường Vĩnh Tân	71	Phường Chánh Hưng	109	Xã Hồ Tràm
34	Phường Bình Cơ	72	Phường Phú Thọ	110	Xã Nhà Bè
35	Phường Tân Uyên	73	Phường Đông Hưng Thuận	111	Xã Bình Hưng
36	Phường Tân Hiệp	74	Phường An Lạc	112	Xã Ngãi Giao
37	Phường Tân Khánh	75	Phường Gò Vấp		
38	Phường Tam Long	76	Phường Thủ Đức		

**VĂN BẢN KHÁC****ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ****ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 600/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 01 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH****Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính  
được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bồi thường nhà nước  
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa*

và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 480/TTr-STP ngày 15 tháng 01 năm 2026.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **03** thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Bồi thường nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại <https://hochiminhcity.gov.vn> và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-trang-chu.html>.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục có thứ tự A.1, A.2 và B.1 Danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 3409/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực bồi thường Nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Cường**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG  
LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG  
QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
<b>Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung của cấp tỉnh</b>						
1	Thủ tục Xác định cơ quan giải quyết bồi thường (chỉ thực hiện trong trường hợp người yêu cầu bồi thường chưa xác định ngay được cơ quan giải quyết bồi thường theo quy định tại Khoản 4 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước)	Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	- Trực tiếp tại: + Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố. + Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. - Dịch vụ bưu chính (ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến).	Sở Tư pháp	Không	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/5/2025; - Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân. - Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính Phủ quy định về phân định thẩm

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						<p>quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2018).</li> <li>- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.</li> <li>- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</li> <li>- Quyết định số 3787/QĐ-BTP ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
						đổi, bổ sung trong lĩnh vực bồi thường nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp
2	Thủ tục Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	<p>- Tiếp nhận và xử lý hồ sơ khi nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</p> <p>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ.</p> <p>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ phải cử người giải quyết bồi thường.</p> <p>- Tạm ứng kinh phí bồi thường:</p> <p>+ Trong thời hạn 05 ngày</p>	<p>- Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 ở cấp tỉnh.</p> <p>- Dịch vụ bưu chính (ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến)</p>	Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm	Không	<p>- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/5/2025;</p> <p>- Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;</p> <p>- Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;</p> <p>- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính Phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao.</p> <p>+ Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ</p>		2017 ở cấp tỉnh		<p>04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2018).</p> <p>- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.</p> <p>- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</p> <p>- Quyết định số 3787/QĐ-BTP ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bồi thường nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường.</p> <p>- Xác minh thiệt hại: Thời hạn xác minh thiệt hại là 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ; trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ; thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn xác minh thiệt hại.</p> <p>- Thương lượng việc bồi</p>				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thường: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày; thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn thương lượng.				

**Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung của cấp xã**

3	Thủ tục Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan	- Tiếp nhận và xử lý hồ sơ khi nhận được hồ sơ. Trường hợp hồ sơ được gửi	- Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp	Cơ quan giải quyết bồi thường	Không	- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/5/2025; - Luật Trách nhiệm
---	---	---	--	-------------------------------	-------	---

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	<p>trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại</p>	<p>qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.</p> <p>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ.</p> <p>- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ phải cử người giải quyết bồi thường.</p> <p>- Tạm ứng kinh phí bồi thường:</p> <p>+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền</p>	<p>quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 33 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp xã.</p> <p>- Dịch vụ bưu chính (ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến)</p>	<p>là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 33 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017<sup>1</sup> ở cấp xã</p>		<p>bồi thường của Nhà nước số 10/2017/QH14 ngày 20/6/2017, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;</p> <p>- Nghị định số 68/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước;</p> <p>- Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính Phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;</p> <p>- Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước (có hiệu lực kể từ ngày</p>

<sup>1</sup> Đính kèm Phụ lục trích quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định về cơ quan giải quyết bồi thường.

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>giao.</p> <p>+ Trường hợp không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan giải quyết bồi thường, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường.</p> <p>- Xác minh</p>				<p>01/7/2018).</p> <p>- Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.</p> <p>- Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu.</p> <p>- Quyết định số 3787/QĐ-BTP ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực bồi thường nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>thiệt hại: Thời hạn xác minh thiệt hại là 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ; trường hợp có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ; thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn xác minh thiệt hại.</p> <p>- Thương lượng việc bồi thường: Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải</p>				

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày; thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn thương lượng.				

**PHỤ LỤC****Trích quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định về cơ quan giải quyết bồi thường****Điều 33. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động quản lý hành chính**

1. Cơ quan giải quyết bồi thường ở trung ương bao gồm:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Tổng cục, cục, các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc thuộc cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

2. Cơ quan giải quyết bồi thường ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Cơ quan chuyên môn hoặc các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình (đã kết thúc hoạt động từ ngày 01/7/2025 theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15).

4. Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của mình.

5. Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin.

6. Cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp cần thiết để bảo vệ người tố cáo

theo quy định của Luật Tố cáo.

7. Cơ quan ra quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức.

8. Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính; Tòa án có thẩm quyền áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

**Điều 34. Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự**

Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

1. Đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp mà không có căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; đã ra lệnh bắt, quyết định tạm giữ nhưng cơ quan, người có thẩm quyền quyết định trả tự do, hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn lệnh bắt, không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

2. Đã ra quyết định khởi tố bị can nhưng Viện kiểm sát không phê chuẩn quyết định khởi tố vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

3. Viện kiểm sát quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra kết luận điều tra bổ sung hoặc kết luận điều tra mới đề nghị truy tố nhưng Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

**Điều 35. Viện kiểm sát giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự**

Viện kiểm sát là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

1. Đã phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ của Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhưng người bị bắt, bị tạm giữ không có hành vi vi phạm pháp luật;

2. Đã phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc đã ra quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam, quyết định gia hạn tạm giam mà sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền xác định không có sự việc phạm tội hoặc

hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật này; đã quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng căn cứ kết quả điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

3. Đã ra quyết định truy tố bị can nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật;

4. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

5. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật;

6. Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

7. Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và sau đó Tòa án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

### **Điều 36. Tòa án giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự**

1. Tòa án cấp sơ thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

b) Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì

không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

c) Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

d) Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

đ) Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

e) Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

2. Tòa án cấp phúc thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

b) Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

c) Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

b) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

c) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

4. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

a) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật, đồng thời quyết định về nội dung vụ án và tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

b) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

c) Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

**Điều 37. Tòa án giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng dân sự, tố**

## **tụng hành chính**

1. Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 19 của Luật này là cơ quan giải quyết bồi thường.

2. Tòa án cấp sơ thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp ra bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật này mà bản án, quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

3. Tòa án cấp phúc thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp ra bản án, quyết định phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật này mà bản án, quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

4. Tòa án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp ra quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật này mà quyết định đó bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

5. Tòa án đã ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật này là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy bản án, quyết định đó theo thủ tục đặc biệt, trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định của mình, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 19 của Luật này theo thủ tục đặc biệt và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Tòa án nhân dân tối cao.

7. Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự.

## **Điều 38. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án hình sự**

1. Cơ quan thi hành án hình sự các cấp trong Công an nhân dân theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

2. Cơ quan thi hành án hình sự các cấp trong Quân đội nhân dân theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

3. Cơ quan được giao một số nhiệm vụ thi hành án hình sự theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

4. Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự.

**Điều 39. Cơ quan giải quyết bồi thường trong hoạt động thi hành án dân sự**

1. Cục Thi hành án dân sự và Chi cục Thi hành án dân sự.

2. Cơ quan Thi hành án quân khu và tương đương.

3. Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, Bộ luật Tố tụng dân sự.

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, phường Sài Gòn

Điện thoại: (028)38.233.686

Fax:(028)38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: <https://congbao.hochiminhcity.gov.vn>